ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1931 /QĐ-UBND	*Bến Tre, ngày 13 tháng 8 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục 16 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3279/QĐ-BNN-VP ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí, lệ phí lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Trồng trọt, Thú y, Nông nghiệp, Thủy sản, Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 2476/TTr-SNN ngày 03 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 16 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

1. Sửa đổi, bổ sung 02 thủ tục hành chính lĩnh vực Thú y (thứ tự 15 - 16) ban hành kèm theo Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố 18 thủ tục hành chính được chuẩn hóa, 18 thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Sửa đổi, bổ sung 14 thủ tục hành chính lĩnh vực Thú y (thứ tự từ 01 đến 14)

ban hành kèm theo Quyết định số 1736/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục 16 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung 16 thủ tục hành chính này vào quy trình nội bộ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm soát TTHC - VPCP;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Các PCVP.UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Phòng: KSTT, KT, TTPVHCC;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Tam

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC THÚ Y THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH BẾN TRE
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1931 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
Lĩnh vực: Thú y			
1	2.001064	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	*Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.*
2	1.005319	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	
3	1.001686	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	
4	1.004022	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	
5	1.003781	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	
6	1.005327	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)	*Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu,*
7	1.003619	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại	
8	1.003810	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch	

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung
Lĩnh vực: Thú y			
		bệnh động vật trên cạn	*nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.*
9	1.003612	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở toàn dịch bệnh động vật thủy sản	
10	1.003589	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	
11	1.003577	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	
12	1.002239	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận	
13	1.002338	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	
14	2.000873	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	
15	2.002132	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y	*Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.*
16	1.001094	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm.	

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
LĨNH VỰC THÚ YTHUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH BẾN TRE

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBNDngày tháng năm 2021của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

STT	Sốhồsơ TTHC	Tênthủtụchànhchính	Tên VBQPPL quyđịnhnội dung sửađổi, bổ sung
Lĩnhvực: Thú y			
1	2.001064	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh(gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	*Thôngtưsố 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 củaBộTàichínhquyđịnhmứcthu, chếđộthu, nộp, quảnlýphí, lệphítrongcôngtácthú y.*
2	1.005319	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	
3	1.001686	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	
4	1.004022	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	
5	1.003781	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	
6	1.005327	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)	*Thôngtưsố 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 củaBộTàichínhquyđịnhmứcthu, chếđộthu, nộp, quảnlýphí,*
7	1.003619	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại	
8	1.003810	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	

STT	Sốhồsơ TTHC	Tênthủtụchànhchính	Tên VBQPPL quyđịnhnội dung sửađổi, bổ sung
Lĩnhvực: Thú y			
9	1.003612	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở toàn dịch bệnh động vật thủy sản	*lệphítrongcôngtácthú y.*
10	1.003589	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	
11	1.003577	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận	
12	1.002239	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận	
13	1.002338	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	
14	2.000873	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	
15	2.002132	Cấp, cấplạiGiấychứngnhậnđiềukiệnvệsinhthú y	*Thôngtưsố 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 củaBộTàichínhquyđịnhmứcthu, chếđộthu, nộp, quảnlýphí, lệphítrongcôngtácthú y.*
16	1.001094	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm.	

PHẦN II. NỘI DUNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH BẾN TRE

LĨNH VỰC: THÚ Y

1. Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh(gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y).

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Cá nhân có nhu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y nộp hồ sơ đếnTrung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bến Tre,số126A, đườngNguyễnThịĐịnh, Tổ 10, Khuphố 2, phườngPhúTân, thànhphốBến Tre, tỉnhBến Tre tronggiờlàmviệc, sángtừ 07 giờđến 11 giờ, chiềutừ 13 giờđến 17 giờtừthứhaiđếnthứsáuhàngtuần (trừ ngàylễ, tết) *hoặcgửi qua đườngbưuđiệnhoặcnộptrựctuyếntrênCổngDịchvụcôngcủatỉnhtheođịachỉhttps://dichvucong.bentre.gov.vn/*

+ Đối với cá nhân có nhu cầu gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y, nộp hồ sơ trước khi Chứng chỉ hành nghề hết hạn 30 ngày.

+ Bước 2: Chi cục Chăn nuôi và Thú y quyết định việc cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y; trường hợp không cấp, gia hạn phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

-Cách thức thực hiện:

Nộphồsơtheo 01 trong 03 cáchthứcsau:

+ NộptrựctiếptạiBộphậnMộtcửa;

+ Gửi qua đườngbưuđiện;

+ NộptrựctuyếntrênCổngDịchvụcôngcủatỉnhtheođịachỉ https://dichvucong.bentre.gov.vn/

- Thành phần hồ sơ:

Đối với trường hợp cấp mới chứng chỉ hành nghề:

+ Đơn đăng ký cấp/gia hạn chứng chỉ hành nghề theo Phụ lục 3 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ;

+Văn bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp với từng loại hình hành nghề thú y;

+Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân;

+ Lý lịch tư pháp được cơ quan có thẩm quyền xác nhận (Đối với người nước ngoài);

+ Giấy chứng nhận sức khỏe;

+ 02 ảnh 4x6.

Đối với trường hợp gia hạn chứng chỉ hành nghề:

+ Đơn đăng ký cấp/gia hạn chứng chỉ hành nghề theo Phụ lục 3 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ;

+ Giấy chứng nhận sức khỏe;

+ Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp;

+ 02 ảnh 4x6.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết:

+ 05 ngày làm việc đối với trường hợp cấp mới;

+ 03 ngày làm việc trong trường hợp gia hạn.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ hành nghề thú y, có giá trị 05năm.

- Phí, lệ phí:*50.000 đồng/lần*.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đăng ký cấp/gia hạn chứng chỉ hành nghề theoPhụ lục 3 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Người hành nghề chẩn đoán, chữa bệnh, phẫu thuật động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y tối thiểu phải có bằng trung cấp chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y hoặc trung cấp nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản đối với hành nghề thú y thủy sản. Người hành nghề tiêm phòng cho động vật phải có chứng chỉ tốt nghiệp lớp đào tạo về kỹ thuật do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp tỉnh cấp.

+ Người phụ trách kỹ thuật của cơ sở phẫu thuật động vật, khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y hoặc nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản đối với hành nghề thú y thủy sản.

+ Người buôn bán thuốc thú y phải có bằng trung cấp trở lên chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y hoặc trung cấp nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản đối với hành nghề thú y thủy sản.

+ Người hành nghề phải có đạo đức nghề nghiệp;

+Người hành nghề có đủ sức khỏe hành nghề.

-Căn cứ pháp lý:

+ Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội;

+ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thú y;

+ Thôngtưsố 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 củaBộTàichínhquyđịnhmứcthu, chếđộthu, nộp, quảnlýphí, lệphítrongcôngtácthú y.

**Lưu ý: Phầnchữ in nghiênglànội dungđượcsửađổi, bổ sung.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ
CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

Tên tôi là: ……

Ngày tháng năm sinh: ……

Địa chỉ thường trú: ……

Bằng cấp chuyên môn: ……

Ngày cấp: ……

Nay đề nghị Quý cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề:

□ Tiêm phòng, chữa bệnh, tiểu phẫu (thiến, cắt đuôi) động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y.

□ Khám bệnh, chẩn đoán bệnh, phẫu thuật động vật, xét nghiệm bệnh động vật.

□ Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

□ Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

Tại: ……

……

Địa chỉ hành nghề: ……

……

Tôi cam đoan chấp hành nghiêm túc những quy định của pháp luật và của ngành thú y.

(***Ghi chú***: Nộp 02 ảnh 4x6)

……, ngày….. tháng ….. năm 20….
Người đứng đơn
Ký
(Ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ
GIA HẠN CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

Tên tôi là: ……

Ngày tháng năm sinh: ……

Địa chỉ thường trú: ……

Bằng cấp chuyên môn: ……

Đã được Chi cục... cấp Chứng chỉ hành nghề thú y:

□ Tiêm phòng, chữa bệnh, tiểu phẫu (thiến, cắt đuôi) động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y.

□ Khám bệnh, chẩn đoán bệnh, phẫu thuật động vật, xét nghiệm bệnh động vật.

□ Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

□ Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

Tại: ……

……

Số CCHN: ……

Ngày cấp: ……

Nay đề nghị Quý Chi cục cấp gia hạn Chứng chỉ hành nghề trên.

Gửi kèm Chứng chỉ hành nghề hết hạn và 02 ảnh 4x6.

……, ngày..... tháng ..... năm 20....
Người đứng đơn
Ký
(Ghi rõ họ tên)

MẪU CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y

(Kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **CHỨNG CHỈ** **HÀNH NGHỀ THÚ Y**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

Ảnh 4x6

SỐ ĐĂNG KÝ ……../TY-CCHN

Chứngchỉcógiátrịđến

……

……

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độclập - Tự do - Hạnphúc

CHỨNG CHỈ
HÀNH NGHỀ THÚ Y

CăncứLuậtthú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

CăncứNghị địnhsố /2016/NĐ-CP ngàythángnăm 2016 củaChínhphủquyđịnh chi tiếtmộtsốđiềucủaLuậtthú y;

CăncứQuyếtđịnhsố..../QĐ- …….

CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀTHÚ Y,…..

TỈNH/THÀNH PHỐ…….

CấpchoÔng/Bà: …….....

Năm sinh: ……

Địachỉthườngtrú: ……

Đượcphéphànhnghề: ……

Tại: ……

……

.., ngày.. tháng..năm 201...

CHI CỤC TRƯỞNG

2. CấplạiChứngchỉhànhnghềthú y (trongtrườnghợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cánhânđãđượccấpChứngchỉhànhnghềthú y)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Cá nhân đã được cấp chứng chỉ hành nghề tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y nhưng bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quancó nhu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề nộp hồ sơđếnTrung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bến Tre,số126A, đườngNguyễnThịĐịnh, Tổ 10, Khuphố 2, phườngPhúTân, thànhphốBến Tre, tỉnhBến Tre,tronggiờlàmviệc, sángtừ 07 giờđến 11 giờ, chiềutừ 13 giờđến 17 giờtừthứhaiđếnthứsáuhàngtuần (trừ ngàylễ, tết)*hoặcgửi qua đườngbưuđiệnhoặcnộptrựctuyếntrênCổngDịchvụcôngcủatỉnhtheođịachỉhttps://dichvucong.bentre.gov.vn/*

+ Bước 2: Chi cục Chăn nuôi và Thú y quyết định việc cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y; trường hợp không cấp lại phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

Nộphồsơtheo 01 trong 03 cáchthứcsau:

+ NộptrựctiếptạiBộphậnMộtcửa;

+ Gửi qua đườngbưuđiện;

+ NộptrựctuyếntrênCổngDịchvụcôngcủatỉnhtheođịachỉ https://dichvucong.bentre.gov.vn/

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đăng ký cấp lại;

+ Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.

+ 02 ảnh 4x6.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết:03 ngày làm việckểtừngàynhậnđủhồsơhợplệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:Tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Chứng chỉ hành nghề thú y; Giữ nguyên thời hạn của giấy chứng chỉ hành nghề cũ.

- Phí, lệ phí:*50.000 đồng/lần.*

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

- Căn cứ pháp lý:

+ Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015 của Quốc hội.

+ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thú y.

+ Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

** Lưu ý: Phần chữ in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung.*

3. CấpGiấychứngnhậnđủđiềukiệnbuônbánthuốcthú y

- Trìnhtựthựchiện:

+Bước 1: Tổchức, cánhânbuônbánthuốcthú y nộphồsơđăngkýcấpGiấychứngnhậnđủđiềukiệnbuônbánthuốcthúy đếnTrung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bến Tre,số126A, đườngNguyễnThịĐịnh, Tổ 10, Khuphố 2, phườngPhúTân, thànhphốBến Tre, tỉnhBến Tre,tronggiờlàmviệc, sángtừ 07 giờđến 11 giờ, chiềutừ 13 giờđến 17 giờtừthứhaiđếnthứsáuhàngtuần(trừ ngàylễ, tết) hoặcnộp qua đườngbưuđiện.

+ Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra điều kiện của cơ sở buôn bán thuốc thú y, nếu đủ điều kiện thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra sẽ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y; trường hợp không cấp sẽ trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đườngbưuđiện.

-Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đăng ký cấp, gia hạnGiấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú ytheomẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theomẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

+ Chứng chỉ hành nghề thú y.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

-Thời hạn giải quyết: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

-Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

-Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

-Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận hoặc công văn trả lời.

- Phí, lệ phí:*Phí thẩm định: 230.000 đồng/lần.*

-Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Đơn đăng ký cấp, gia hạnGiấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú ytheomẫu quy định tại Phụ lục XX ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y theomẫu quy định tại Phụ lục XXII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

+ Có địa điểm, cơ sở vật chất, kỹ thuật phù hợp;

+ Người quản lý, người trực tiếp bán thuốc thú y phải có Chứng chỉ hành nghề thú y;

+ Cóđủquầy, tủ, kệgiáđểchứa, đựngvàtrưngbàysảnphẩmphảiđảmbảochắcchắn, dễvệsinhvàtránhđượcnhữngtácđộngbấtlợicủaánhsáng, nhiệtđộ, độẩm, nấmmốc, độngvậtgặmnhấmvàcôntrùnggâyhại;

+ Cótrangthiếtbịđểđảmbảođiềukiệnbảoquảnghitrênnhãncủasảnphẩm. Đối với cơ sở buôn bán vắc xin, chế phẩm sinh học phải có tủ lạnh, tủ mát hoặc kho lạnh; cónhiệtkếđểkiểmtrađiềukiệnbảoquản;có máy phát điện dự phòng, vật dụng, phương tiện vận chuyển phân phối vắc xinđảmbảođiềukiệnbảoquảnghitrênnhãnsảnphẩm.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;

+ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thú y;

+ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý thuốc thú y;

+ Thôngtưsố 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 củaBộTàichínhquyđịnhmứcthu, chếđộthu, nộp, quảnlýphí, lệphítrongcôngtácthú y.

**Lưu ý: Phầnchữ in nghiênglànội dung đượcsửađổi, bổ sung.*

PHỤ LỤC XX

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ, GIA HẠN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ, GIA HẠN KIỂM TRA

ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

Kính gửi: (1) …….

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

Tên cơ sở:

Địa chỉ cơ sở:

Số điện thoại: Fax:

Chủ cơ sở:

Địa chỉ thường trú:

Các loại sản phẩm kinh doanh:

□ Thuốc dược phẩm □ Vắc xin, chế phẩm sinh học

□ Hóa chất □ Các loại khác

Đề nghị quý đơn vị tiến hành kiểm tra cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y cho cơ sở chúng tôi.

Hồ sơ gửi kèm *(đối với đăng ký kiểm tra lần đầu)*:

a) Đơn đăng ký kiểm tra điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y;

b) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y;

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);

d) Chứng chỉ hành nghề buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký).

....., ngày ... tháng .... năm .....

Đại diện cơ sở

(ký tên và đóng dấu nếu có)

Ghi chú: (1) Gửi cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở buôn bán thuốc thú y; gửi Cục Thú y nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở nhập khẩu thuốc thú y.

PHỤ LỤC XXII

MẪU BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

Kính gửi: (1) …….

Tên cơ sở đăng ký kiểm tra:

Địa chỉ:

Số điện thoại: ..... Fax: ……..Email:

Loại hình đăng ký kinh doanh:

Xin giải trình điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y, cụ thể như sau:

1. Cơ sở vật chất: (mô tả kết cấu, diện tích quy mô cơ sở, các khu vực trưng bày/bày bán)

2. Trang thiết bị: (nêu đầy đủ tên, số lượng thiết bị phục vụ bảo quản thuốc thú y như tủ, quầy, kệ, ẩm kế, nhiệt kế, tủ lạnh,…..)

3. Hồ sơ sổ sách: (GCN đăng ký kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, sổ sách theo dõi mua bán hàng,...)

4. Danh mục các mặt hàng kinh doanh tại cơ sở

…..,ngày …. tháng …. năm …..

Chủ cơ sở đăng ký kiểm tra

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú: *(1) Gửi Cục Thú y nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở nhập khẩu thuốc thú y; gửi cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh, nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở buôn bán thuốc thú y.*

4. CấpGiấyxácnhậnnội dung quảngcáothuốcthú y

-Trìnhtựthựchiện:

+Bước 1: Tổ chức, cá nhân cónhucầuxác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y trên các phương tiện:Báo chí, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác, các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác của địa phương; Bảng quảng cáo, băng-rôn, biển hiệu, hộp đèn, màn hình chuyên quảng cáo;Phương tiện giao thông; Hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hoá, thể thao; Người chuyển tải sản phẩm quảng cáo, vật thể quảng cáo; Các phương tiện quảng cáo khác theo quy định của pháp luậtnộp hồ sơ đếnTrung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bến Tre,số126A, đườngNguyễnThịĐịnh, Tổ 10, Khuphố 2, phườngPhúTân, thànhphốBến Tre, tỉnhBến Tre tronggiờlàmviệc, sángtừ 07 giờđến 11 giờ, chiềutừ 13 giờđến 17 giờtừthứhaiđếnthứsáuhàngtuần (trừ ngàylễ, tết)*hoặcgửi qua đườngbưuđiệnhoặcnộptrựctuyếntrênCổngDịchvụcôngcủatỉnhtheođịachỉhttps://dichvucong.bentre.gov.vn/*

+ Bước 2: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y, Chi cục Chăn nuôi và Thú y có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký biết để hoàn thiện đối với những trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu;

+ Bước 3: Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y. Trường hợp không cấp sẽ trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do không cấp.

- Cách thức thực hiện:

Nộphồsơtheo 01 trong 03 cáchthứcsau:

+ NộptrựctiếptạiBộphậnMộtcửa;

+ Gửi qua đườngbưuđiện;

+ NộptrựctuyếntrênCổngDịchvụcôngcủatỉnhtheođịachỉ https://dichvucong.bentre.gov.vn/

- Thành phần hồ sơ:

+Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XLII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Bản sao chụp Giấychứng nhận đăng ký thuốc thú y;

+ Sản phẩm quảng cáo (nội dung, hình thức quảng cáo được thể hiện bằng hình ảnh, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng và các hình thức tương tự).

+ Danh sách báo cáo viên ghi đầy đủ thông tin về bằng cấp chuyên môn hoặc chức danh khoa học của báo cáo viên đối với trường hợp hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hoá, thể thao (đóng dấu xác nhận của Doanh nghiệp).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết:** 15 ngày làm việc.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính**: Tổ chức, cá nhân

- **Cơ quan giảiquyết thủ tục hành chính:** Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y.

- **Phí, lệ phí:***900.000 đồng/lần*.

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai:**Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y theo mẫu quy định tại Phụ lục XLII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:** Không.

- **Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

+ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

+ Thôngtưsố 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 củaBộTàichínhquyđịnhmứcthu, chếđộthu, nộp, quảnlýphí, lệphítrongcôngtácthú y.

**Lưu ý: Phầnchữ in nghiênglànội dung đượcsửađổi, bổ sung.*

PHỤ LỤC XLII

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------

Số: …….

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC THÚ Y

Kínhgửi: (1)

Têntổchức, cánhânđềnghịxácnhậnnội dung quảngcáo:

Địachỉ:

Sốđiệnthoại: ……Fax……E-mail:

Sốgiấyphéphoạtđộng:

Họtênvàsốđiệnthoạingườichịutráchnhiệmđăngkýhồsơ:

Kínhđềnghị …….. xemxétvàxácnhậnnội dung quảngcáođốivớithuốcthú y sau:

TT	Tênthuốcthú y	Giấychứngnhậnđăngký	Phươngtiệnquảngcáo

Cáctàiliệugửikèm:

1

2

3

Chúngtôi cam kếtsẽquảngcáođúngnội dung đượcxácnhận, tuânthủcácquyđịnhcủavănbảnquyphạmphápluậttrênvàcácquyđịnhkháccủaphápluậtv ềquảngcáo. Nếuquảngcáosainội dung đượcxácnhậnchúngtôisẽchịutráchnhiệmtrướcphápluật.

Đạidiệntổchức, cánhân
(kýtênvàđóngdấunếucó)

Ghichú: *(1) Gửicơquanquảnlýchuyênngànhthú y cấptỉnhnếuđăngkýquảngcáotạiđịaphương; gửiCụcThú y nếuđăngkýquảngcáotoànquốc.*

PHỤ LỤC XLIII

MẪU GIẤY XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC THÚ Y

(Ban hànhkèmtheoThôngtưsố 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 củaBộtrưởngBộNôngnghiệpvàPháttriểnnôngthôn)

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC THÚ Y** -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độclập - Tự do - Hạnhphúc** ----------

(Địadanh), ngày .... tháng .... năm ....

GIẤY XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC THÚ Y

Số: /20... /XNQC-kýhiệuviếttắtcủacơquancóthẩmquyền

(Têncơquancóthẩmquyền)…….. xácnhận:

Têntổchức, cánhânđềnghịxácnhậnnội dung quảngcáo:

Địachỉ:

Sốđiệnthoại: ……Fax: …….. E-mail:

Cónội dung quảngcáo(1)cácthuốcthú y trongbảngdướiđâyphùhợpvớiquyđịnhhiệnhành.

TT	Tênthuốcthú y	Giấychứngnhậnlưuhành	Phươngtiệnquảngcáo

Tổchức, cánhâncótráchnhiệmquảngcáothuốcthú y đúngnội dung đãđượcxácnhận.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Kýtên, đóngdấu)

_____

Ghichú: (1). Nội dung quảngcáođượcđínhkèmGiấyxácnhậnnày.

5. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn

-Trìnhtựthựchiện:

+ Bước 1: Cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh nộp hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bến Tre, số126A, đườngNguyễnThịĐịnh, tổ 10, khuphố 2, phườngPhúTân, thànhphốBến Tre, tỉnhBến Tre, tronggiờlàmviệc, sángtừ 07 giờđến 11 giờ, chiềutừ 13 giờđến 17 giờtừthứhaiđếnthứsáuhàngtuần (trừ ngàylễ, tết) *hoặcgửi qua đườngbưuđiệnhoặcnộptrựctuyếntrênCổngDịchvụcôngcủatỉnhtheođịachỉhttps://dichvucong.bentre.gov.vn/*

+Bước 2: Chi cụcChănnuôivàThú y tiếnhànhthẩmđịnhvàthànhlậpĐoànkiểmtra.

TạithờiđiểmkiểmtRa, thumẫugửiPhòngthửnghiệmđượcchỉđịnh.

- Cáchthứcthựchiện:

Nộphồsơtheo 01 trong 03 cáchthứcsau:

+ NộptrựctiếptạiBộphậnMộtcửa;

+ Gửi qua đườngbưuđiện;

+ NộptrựctuyếntrênCổngDịchvụcôngcủatỉnhtheođịachỉ https://dichvucong.bentre.gov.vn/

- Thànhphầnhồsơ:

Đốivới cơ sở chănnuôi hồ sơ gồm:

+Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh theo Phụ lục VIa ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Báo cáo điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn theoPhụ lục IIa ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+Phiếutrảlờikếtquảxétnghiệm (Kếtquảthumẫuxétnghiệmtạithờiđiểmkiểmtra);

+ Báo cáo kết quả giám sát;

+ Bản sao kết quả kiểm tra, phân loại cơ sở còn hiệu lực (nếu có);

+ Bản sao Giấy chứng nhận VietGAP còn hiệu lực (nếu có).

Đối với cơ sở chăn nuôi cấp xã hồ sơ gồm:

+ Văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhândân xã theoPhụ lục VIb ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNTngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Báo cáo điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở chăn nuôi cấp xã theoPhụ lục IIb ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Báo cáo kết quả giám sát.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã trong nước và nước ngoài có hoạtđộngchănnuôi tại Việt Nam.

- Cơ quan giảiquyết thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh. Thời hạn của Giấy chứng nhận: 05 năm.

- Phí, lệ phí: *Phí thẩm định: 300.000 đồng/lần*.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Đơn đăng ký hoặc Văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhândân xã đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh theoPhụ lục VIa, VIb ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Báo cáo điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn theoPhụ lục IIa, IIb ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:Yêu cầu cần đáp ứng để cơ sở chăn nuôi động vật trên cạn được chứng nhận an toàn dịch bệnhđượcquyđịnhtạiĐiều 6 Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

+ Thực hiện các yêu cầu về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn quy định tại Điều 7 của Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Thực hiện giám sát dịch bệnh động vật theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Không xảy ra dịch bệnh động vật theo quy định tại Điều 9 của Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Hoạt động thú y tại cơ sở được thực hiện theo quy định tại các Điều 14, Điều 15, Khoản 1 Điều 19, Điều 20, Khoản 1 Điều 25, Khoản 9 Điều 27, Khoản 3

Điều 28, Khoản 2 Điều 29 và Khoản 6 Điều 30 của Luật thú y và các quy định tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

+ Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

+ Thôngtưsố 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 củaBộTàichínhquyđịnhmứcthu, chếđộthu, nộp, quảnlýphí, lệphítrongcôngtácthú y.

**Lưu ý: Phầnchữ in nghiênglànội dung đượcsửađổi, bổ sung.*

Phụ lục VIa
MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNTngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm ……..

ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

Kính gửi: (Cơ quan thú y)

1. Tên cơ sở : ……..……..……
Địa chỉ: ……..……
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……

2. Tên chủ cơ sở: .....
Địa chỉ thường trú: .....
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……
3. Đăng ký chứng nhận: ☐ Lần đầu ☐ Đánh giá lại
☐ Cấp lại ☐ Bổ sung
☐ Cấp đổi
Lý do khác: .....
(*ghi cụ thể lý do đối với trường hợp Cấp đổi:* **.....……..……
……..)**

4. Loại hình hoạt động: ☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Làm cảnh

5. Thị trường tiêu thụ: ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Cả nội địa, xuất khẩu

6. Cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn đối với bệnh ..... trên đối tượng……..

7. Hồ sơ đăng ký gồm: (*Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định*).

Người làm đơn
(ký tên, đóng dấu) (*)

(*) Ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với cơ sở có sử dụng dấu)

Phụ lục VIb

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN ĐỐI VỚI CƠ SỞ CHĂN NUÔI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN…**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*……, ngày…… tháng…… năm …..*
V/v đăng ký chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	

Kính gửi: (Tên Cơ quan thú y)

Thực hiện quy định tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn …….. đề nghị (tên Cơ quan thú y) xét duyệt hồ sơ đăng ký và cấp/cấp lại/cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.

Thông tin liên lạc:

Họ và tên:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Kèm theo là ……..../.

(Trường hợp cấp đổi phải ghi rõ lý do)

Nơi nhận: - Như trên; - UBND huyện (để báo cáo);	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** *Ký tên, đóng dấu*

- .....;
- Lưu: .....

Phụ lục IIa

MẪU BÁO CÁO ĐIỀU KIỆN

CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày …… tháng…… năm …….

BÁO CÁO ĐIỀU KIỆN

CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN

Kính gửi: ……..

Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi: . . . . . .

Địa chỉ: . . . . . .Điện thoại . . . . . .

1. Mô tả vị trí địa lý

- Tổng diện tích đất tự nhiên. . . . . .
- Vùng tiếp giáp xung quanh. . . . . .

. . . . . .

. . . . . .

2. Cơ sở vật chất

- Hàng rào (tường) ngăn cách: Có. . . . Không . . . . .
- Khu hành chính gồm: Phòng thường trực Có ..... Không .....

  Phòng giao dịch: Có ..... Không .....
- Khu chăn nuôi: *Ví dụ: Số nhà nuôi lợn nái ..... Tổng diện tích .....*

  Số nhà nuôi lợn đực giống .....Tổng diện tích .....

  Số nhà nuôi lợn thịt, lợn choai . . . Tổng diện tích.....

- Khu nhà kho: Có kho thức ăn riêng biệt với diện tích .....

Có kho chứa dụng cụ, phương tiện chăn nuôi với diện tích.....

- Khu xử lý chất thải: Bể hoặc nơi tập trung chất thải: Có . . . . Không. . .

(*Nếu có mô tả hệ thống xử lý chất thải)*

. . . . . .

. . . .

- Khu cách ly: Cách ly gia súc mới nhập: Có . . . . Không. . . .

Cách ly gia súc bệnh: Có. . . . .Không. . . .

(*Nếu có mô tả quy mô, khoảng cách với khu khác)*.

. . . . . .

. . . . . .

. . . . . .

- Khu tiêu huỷ gia súc bệnh: Có. . . .Không . . . .

- Quần áo, ủng, mũ dùng trong khu chăn nuôi: Có . . . . Không . . ..

- Phòng thay quần áo: Có. . . . .Không . . . .

- Phòng tắm sát trùng trước khi vào khu chăn nuôi: Có. . . . Không. . . .

(Nếu có mô tả phòng tắm, hoá chất sát trùng).

. . . . . .

. . . . . .

- Hố sát trùng ở cổng trước khi vào trại: Có. . . . Không . . . . .

(Nếu có mô tả, hoá chất sát trùng).

. . . . . .

. . . . . .

3. Quy mô, cơ cấu đàn, sản phẩm, sản lượng

- Quy mô: Tổng đàn: . . . .

- Cơ cấu đàn: *Ví dụ: Lợn nái . . . . .con*

Lợn đực giống . . . .con

Lợn con theo mẹ: sơ sinh đến khi cai sữa (theo mẹ).

Lợn con > 2 tháng đến < 4 tháng (lợn choai): . . .

Lợn thịt > 4 tháng: .....

- Sản phẩm bán ra: (*loại gia súc gì)*. . . . . .

- Sản lượng hàng năm đối với mỗi loại sản phẩm:

. . . . . .

. . . . . .

4. Nguồn nhân lực

- Người quản lý: . . . . . .

- Số công nhân chăn nuôi: . . . . Số được đào tạo . . . .Số chưa được đào tạo .....

- Cán bộ thú y chuyên trách hay kiêm nhiệm, trình độ?

. . . . . .

5. Hệ thống quản lý chăn nuôi

- Gồm những giống gia súc gì? nhập từ đâu?

. . . . . .

- Nguồn thức ăn tổng hợp? tự chế biến ? thức ăn xanh?

. . . . . .

- Nguồn nước uống: nước máy, giếng khoan, nước tự nhiên?

. . . . . .

- Chăm sóc quản lý: Sử dụng loại máng ăn, máng uống, thời gian cho ăn, số lần trong ngày, thời gian tắm.

Hệ thống ghi chép: lý lịch gia súc, ngày phối, ngày đẻ, số con sinh ra, tỷ lệ nuôi sống, ngày chu chuyển đàn, ...

. . . . . .
. . . . . .
. . . . . .
. . . . . .

- Chế độ vệ sinh chuồng trại trong ngày, trong tuần, tháng làm gì?

. . . . . .
. . . . . .

- Quy trình chăn nuôi đối với từng lứa tuổi, loại động vật: Có. .. Không...

(nếu có cung cấp bản photo kèm theo)

- Nội quy ra vào trại: Có. . . . Không . . . .

(Nếu có photo kèm theo)

- Chế độ tiêm phòng: Loại vắc-xin, thời gian tiêm?

. . . . . .
. . . . . .

- Nơi tiêu thụ sản phẩm: Bán cho Công ty hoặc xí nghiệp nào?

. . . . . .

- Tình hình chăn nuôi khu vực xung quanh bán kính cách trại 1 km: Người dân xung quanh chăn nuôi chủ yếu là con gì? ước tính số lượng mỗi loài, quy mô và phương thức chăn nuôi?

. . . . . .

. . . . . .

. . . . . .

6. Tình hình dịch bệnh ở trại trong 12 tháng qua

- Tình hình dịch bệnh động vật tại trại?

. . . . . .

. . . . . .

- Công tác tiêm phòng hàng năm, đại trà, bổ sung, số lượng, tỷ lệ tiêm mỗi loại bệnh.

. . . . . .

. . . . . .

. . . . . .

- Kết quả thực hiện giám sát dịch bệnh động vật tại trại?

. . . . . .

. . . . . .

- Tủ thuốc thú y gồm các loại thuốc, dụng cụ gì? Trị giá bao nhiêu?

. . . . . .

. . . . . .

. . . . . ., ngày tháng năm

Chủ cơ sở

Ghi chú:

Nếu có hoặc không đánh dấu " v "

Phụ lục IIb

MẪU BÁO CÁO ĐIỀU KIỆN

CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN ĐỐI VỚI CƠ SỞ CHĂN NUÔI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNTngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ỦY BAN NHÂN DÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*……, ngày…… tháng……năm.. .....*

BÁO CÁO ĐIỀU KIỆN

CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT ĐỐI VỚI CƠ SỞ CHĂN NUÔI CẤP XÃ

Kính gửi: Cục Thú y.

I. ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG

1. Địa điểm vùng an toàn dịch bệnh:

2. Địa lý tự nhiên:

3. Khí hậu, thời tiết:

4. Giao thông:

5. Sông rạch:

6. Đặc điểm kinh tế - xã hội:

7. Hệ thống thú y:

II. CHĂN NUÔI VÀ TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

1. Đặc điểm, tình hình phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn:

2. Tình hình dịch bệnh động vật trên địa bàn trong năm, nêu rõ nguyên nhân, nhận định tình hình:

III. KẾ HOẠCH XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ VÙNG AN TOÀN DỊCH BỆNH

1. Mục đích, yêu cầu

2. Nội dung kế hoạch

3. Giải pháp thực hiện kế hoạch

3.1. Về tổ chức, chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra

3.2. Về nguồn lực

a) Dự trù vật tư, hóa chất, kinh phí và nguồn nhân lực để triển khai các biện pháp phòng, chống dịch.

b) Dự trù các trang thiết bị cần đầu tư, bổ sung, hiệu chỉnh để phục vụ công tác chẩn đoán xét nghiệm, giám sát, điều tra ổ dịch, xây dựng bản đồ dịch tễ và phân tích số liệu.

3.3. Kế hoạch sử dụng vắc xin (nêu kết quả cụ thể)

3.4. Chương trình giám sát dịch bệnh (nêu kết quả cụ thể)

3.5. Các giải pháp kỹ thuật khác

a) Các biện pháp xử lý khi có dịch bệnh xảy ra.

b) Về vệ sinh, khử trùng tiêu độc.

c) Về kiểm dịch vận chuyển

d) Kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y

đ) Về quản lý hoạt động kinh doanh thuốc thú y

e) Quản lý người hành nghề thú y

3.6. Giải pháp về thông tin, tuyên truyền cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động thú y trên địa bàn; tập huấn cho người chăn nuôi, nhân viên thú y xã, công chức, viên chức, người lao động trong hệ thống thú y địa phương về chuyên môn, nghiệp vụ, chủ trương, chính sách, các quy định của nhà nước, các văn bản hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y.

4. Nguồn kinh phí và cơ chế tài chính

5. Tổ chức thực hiện

Phân công trách nhiệm cụ thể cho các cơ quan, đơn vị có liên quan để triển khai Kế hoạch; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....;
- Cơ quan Thú y vùng;
- Lưu: .....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Ký tên, đóng dấu

6. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống).

- Trìnhtựthựchiện:

+ Bước 1: Cơ sở sản xuất thủy sản giống, nuôi trồng thủy sản có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh nộp hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bến Tre, số126A, đườngNguyễnThịĐịnh, Tổ 10, Khuphố 2, phườngPhúTân, thànhphốBến Tre, tỉnhBến Tre, tronggiờlàmviệc, sángtừ 07 giờđến 11 giờ, chiềutừ 13 giờđến 17 giờtừthứhaiđếnthứsáuhàngtuần (trừ ngàylễ, tết) *hoặcgửi qua đườngbưuđiệnhoặcnộptrựctuyếntrênCổngDịchvụcôngcủatỉnhtheođịachỉhttps://dichvucong.bentre.gov.vn/*

+ Bước 2: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành thẩm định, thành lập Đoàn đánh giá thực hiện kiểm tra, đánh giá tại cơ sở.

+ Bước 3: Kiểm tra tại cơ sở:

♦ Kiểm tra theo các yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính;

♦ Kiến thức và thực hành của người trực tiếp tham gia sản xuất, nuôi trồng thủy sản về dấu hiệu bệnh lý, xử lý tình huống khi cơ sở xuất hiệnbệnh đăng ký chứng nhận;

♦Thực trạng sức khỏe động vật; việc áp dụng các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn mối nguy dịch bệnh từ bên ngoài và bên trong cơ sở;

♦ Kết quả thực hiện Kế hoạch giám sát;

♦ Kết quả công tác quản lý hoạt động thú y tại cơ sở.

- Cách thức thực hiện:

Nộphồsơtheo 01 trong 03 cáchthứcsau:

+ NộptrựctiếptạiBộphậnMộtcửa;

+ Gửi qua đườngbưuđiện;

+ NộptrựctuyếntrênCổngDịchvụcôngcủatỉnhtheođịachỉ https://dichvucong.bentre.gov.vn/

- Thành phần hồ sơ:

+Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh theo Phụ lục VIa ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT;

+ Báo cáo điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản theoPhụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT;

+ Báo cáo kết quả giám sát theo quy định;

+ Bản sao kết quả kiểm tra, phân loại cơ sở còn hiệu lực (nếu có);

+ Bản sao Giấy chứng nhận VietGAP còn hiệu lực (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở nuôi trồng thủy sản, sản xuất thủysảngiống.

- Cơ quan giảiquyết thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh.

+ Thời hạn củaGiấychứngnhận: 05 năm.

- Phí, lệ phí:*Phí thẩm định: 300.000 đồng/lần.*

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh theoPhụ lục VIa ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+ Báo cáo điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sảntheo Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

-Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Thực hiện theo Điều 14 Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT về yêu cầu cần đáp ứng để cơ sở sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản được chứng nhận an toàn dịch bệnh:

+ Thực hiện các yêu cầu về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản quy định tại Điều 15 của Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT.

+ Không xảy ra dịch bệnh động vật thủy sản theo quy định tại Điều 16 của Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT.

+ Xây dựng và thực hiện Kế hoạch giám sát dịch bệnh động vật thủy sản theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20 và 21 của Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT.

+ Hoạt động thú y tại cơ sở được thực hiện theo quy định tại các Điều 14, Điều15,Điều 19, Điều20, Điều32, Điều33 và Điều35 của Luật thú y, các quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT và các quy định tại Thông tư 14/2016/TT-BNNPTNT.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

+ Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

+ Thôngtưsố 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 củaBộTàichínhquyđịnhmứcthu, chếđộthu, nộp, quảnlýphí, lệphítrongcôngtácthú y.

**Lưu ý: Phầnchữ in nghiêng là nội dung đượcsửađổi, bổ sung.*

Phụ lục VIa

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ

CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNTngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm ……..

ĐƠN ĐĂNG KÝ

CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

Kính gửi: (Cơ quan thú y)

1. Tên cơ sở : ……..……..……
Địa chỉ: ……..……
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……

2. Tên chủ cơ sở: .....
Địa chỉ thường trú: .....
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……

3. Đăng ký chứng nhận: ☐ Lần đầu ☐ Đánh giá lại
☐ Cấp lại ☐ Bổ sung
☐ Cấp đổi
Lý do khác: .....
(*ghi cụ thể lý do đối với trường hợp Cấp đổi:* **.....……..**
……..)

4. Loại hình hoạt động: ☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Làm cảnh

5. Thị trường tiêu thụ: ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Cả nội địa, xuất khẩu

6. Cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn đối với bệnh ..... trên đối tượng.....

7. Hồ sơ đăng ký gồm: (*Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định*).

Người làm đơn

(ký tên, đóng dấu) (*)

(*) *Ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với cơ sở có sử dụng dấu)*

Phụ lục VII

MẪU BÁO CÁO ĐIỀU KIỆN

CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày…… tháng …… năm ……..

BÁO CÁO ĐIỀU KIỆN

CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN

Kính gửi: ……..

1. Vị trí cơ sở:

- Các khu vực xung quanh……...

- Hệ thống bao quanh cơ sở: Có ☐ Không ☐; ngăn cách với cơ sở xung quanh bằng .....

- Nguồn nước: Ngọt ☐ Mặn ☐

- Vị trí giao thông:……..…

- Hệ thống điện: ……

2. Điều kiện cơ sở sản xuất

2.1. Diện tích cơ sở (ghi chi tiết từng hạng mục): ……

2.2. Điều kiện cơ sở hạ tầng……

2.2.1. Sơ đồ bố trí mặt bằng (bản vẽ kèm theo)

Hệ thống bể trong khu vực có mái che: Có ☐ Không ☐

2.2.2. Hệ thống ao và cấp thoát nước

- Hệ thống ao bể Có ☐ Không ☐

- Hệ thống cấp thoát nước Có ☐ Không ☐

- Khu vực xử lý Có ☐ Không ☐

2.3. Trang thiết bị phục vụ sản xuất

2.4. Thực trạng sản xuất

2.4.1. Thực hiện vệ sinh tiêu độc khử trùng đối với:

- Hệ thống ao, bể: Không ☐ Có ☐ Loại hóa chất:…….

- Thiết bị, dụng cụ: Không ☐ Có ☐ Loại hóa chất:…….

- Nguồn nước: Không ☐ Có ☐ Loại hóa chất:…….
- Xử lý thủy sản chết: Không ☐ Có ☐ Loại hóa chất:…….
- Vệ sinh cá nhân: Không ☐ Có ☐

2.4.2. Biện pháp phòng bệnh

- Xử lý khi cải tạo ao, bể: Không ☐ Có ☐

Loại hóa chất: ……

- Thay nước định kỳ: Không ☐ Có ☐
- Dinh dưỡng: Không ☐ Có ☐ Nếu có, ghi rõ Loại gì: ……

- Vệ sinh ao/bể: Không ☐ Có ☐ Nếu có, ghi rõ

Loại hóa chất: ……

2.4.3.Tình hình sử dụng các loại hóa chất, kháng sinh:

- Kháng sinh Không ☐ Có ☐ Nếu có, ghi rõ

Loại gì: ……

- Diệt khuẩn định kỳ Không ☐ Có ☐ Nếu có, ghi rõ

Loại hóa chất: ……

- Bón vi sinh định kỳ Không ☐ Có ☐ Nếu có, ghi rõ

Loại gì: ……

2.5. Hồ sơ ghi chép

2.5.1. Ghi chép theo dõi số lượng thủy sản bố mẹ nhập, xuất

Ghi chép theo dõi số lượng thủy sản giống xuất

Ghi chép quá trình nuôi, chăm sóc thủy sản

2.5.2. Ghi chép tình hình dịch bệnh tại cơ sở: Không ☐ Có ☐

Lý do:

Có xét nghiệm bệnh trước khi cho thủy sản sinh sản không?.....

Nếu có xét nghiệm bệnh gì?.....Đơn vị xét nghiệm?.....

Nếu phát hiện có tác nhân gây bệnh, xử lý như thế nào?.....

Chủ cơ sở

(ký tên, đóng dấu) (*)

(*) *Ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với cơ sở có sử dụng dấu)*

7. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại.

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Cơ sở có kết quả đánh giá không đạt yêu cầu có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh nộp hồ sơđếnTrung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bến Tre, số 126A, đườngNguyễnThịĐịnh, Tổ 10, Khuphố 2, phườngPhúTân, thànhphốBến Tre, tỉnhBến Tre, tronggiờlàmviệc, sángtừ 07 giờđến 11 giờ, chiềutừ 13 giờđến 17 giờtừthứhaiđếnthứsáuhàngtuần (trừ ngàylễ, tết) *hoặcgửi qua đườngbưuđiệnhoặcnộptrựctuyếntrênCổngDịchvụcôngcủatỉnhtheođịachỉhttps://dichvucong.bentre.gov.vn/*

+ Bước 2: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành thẩm định và thành lập Đoàn đánh giá thực hiện kiểm tra, đánh giá tại cơ sở.

+ Bước 3: Kiểm tra tại cơ sở: Kiểm tra, đánh giá khắc phục các nội dung không đạt yêu cầu.

- Cách thức thực hiện:

Nộphồsơtheo 01 trong 03 cáchthứcsau:

+ NộptrựctiếptạiBộphậnMộtcửa;

+ Gửi qua đườngbưuđiện;

+ NộptrựctuyếntrênCổngDịchvụcôngcủatỉnhtheođịachỉ https://dichvucong.bentre.gov.vn/

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhândân cấp xã (Phụ lục VIa, VIb ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

+ Báo cáo kết quả khắc phục các nội dung chưa đạt yêu cầu.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở có kết quả đánhgiáchưađạtyêucầu.

-Cơ quan giảiquyết thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy Chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh. Thời hạn của Giấy chứng nhận: 05 năm.

- Phí,lệ phí: *Phíthẩmđịnh: 300.000 đồng/lần (Mục II, Tiểumục 2. Biểuphí, lệphítrongcôngtácthú y,Thôngtưsố 101/2020/TT-BTC củaBộTàichính).*

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhândân cấp xã (Phụ lục VIa, VIb ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

+ Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

+ Thôngtưsố 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 củaBộTàichínhquyđịnhmứcthu, chếđộthu, nộp, quảnlýphí, lệphítrongcôngtácthú y.

**Lưu ý: Phầnchữ in nghiênglà nội dungđượcsửađổi, bổ sung.*

Phụ lục VIa
MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNTngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm .....
ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

Kính gửi: (Cơ quan thú y)

1. Tên cơ sở : ……..……..……
Địa chỉ: ……..……
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……

2. Tên chủ cơ sở: .....
Địa chỉ thường trú: .....
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……
3. Đăng ký chứng nhận: ☐ Lần đầu ☐ Đánh giá lại
☐ Cấp lại ☐ Bổ sung
☐ Cấp đổi
Lý do khác: .....
(*ghi cụ thể lý do đối với trường hợp Cấp đổi:* **.....……**
……..)
4. Loại hình hoạt động: ☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Làm cảnh
5. Thị trường tiêu thụ: ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Cả nội địa, xuất khẩu
6. Cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn đối với bệnh ..... trên đối tượng……
7. Hồ sơ đăng ký gồm: (*Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định*).

Người làm đơn
(ký tên, đóng dấu) (*)

(*) Ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với cơ sở có sử dụng dấu)

Phụ lục VIb

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN ĐỐI VỚI CƠ SỞ CHĂN NUÔI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN…**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*……, ngày….. tháng…… năm …..*
V/v đăng ký chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	

Kính gửi: (Tên Cơ quan thú y)

Thực hiện quy định tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn …….. đề nghị (tên Cơ quan thú y) xét duyệt hồ sơ đăng ký và cấp/cấp lại/cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.

Thông tin liên lạc:

Họ và tên:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Kèm theo là ……..../.

(Trường hợp cấp đổi phải ghi rõ lý do)

Nơi nhận: - Như trên; - UBND huyện (để báo cáo); - .....;	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** *Ký tên, đóng dấu*

- Lưu: .....

8. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: 03 (ba) tháng trướcthời điểm Giấy chứng nhậncơsở an toàndịchbệnhhếthiệulực, cơ sởchănnuôi, cơsởchănnuôi cấp xã có nhu cầu cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh nộp hồ sơ đếnTrung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bến Tre, số126A, đườngNguyễnThịĐịnh, Tổ 10, Khuphố 2, phườngPhúTân, thànhphốBến Tre, tỉnhBến Tre, tronggiờlàmviệc, sángtừ 07 giờđến 11 giờ, chiềutừ 13 giờđến 17 giờtừthứhaiđếnthứsáuhàngtuần (trừ ngàylễ, tết) *hoặcgửi qua đườngbưuđiệnhoặcnộptrựctuyếntrênCổngDịchvụcôngcủatỉnhtheođịachỉhttps://dichvucong.bentre.gov.vn/*

+ Bước 2: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận (đối với trường hợp cơ sở đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá không quá 12 tháng)

Thành lập Đoàn kiểm tra đối với cơ sở chưa được đánh giá định kỳ hoặc đã đánh giá định kỳ nhưng thời gian quá 12 tháng.

- Cách thức thực hiện:

Nộphồsơtheo 01 trong 03 cáchthứcsau:

+ NộptrựctiếptạiBộphậnMộtcửa;

+ Gửi qua đườngbưuđiện;

+ NộptrựctuyếntrênCổngDịchvụcôngcủatỉnhtheođịachỉ https://dichvucong.bentre.gov.vn/

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhândân cấp xã (Phụ lục VIa, VIb ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

+ Báo cáo kết quả hoạt động trong thời hạn ghi tại Giấy chứng nhận, gồm: Số lượng giống xuất, nhập tại cơ sở; sản lượng động vật thương phẩm xuất bán cho mỗi vụ, đợt trong năm; báo cáo kết quả hoạt động thú y tại cơ sở; kết quả phòng bệnh bằng vắc xin;

+ Báo cáo kết quả giám sát dịch bệnh tại cơ sở; bản sao kết quả xét nghiệm bệnh của Phòng thử nghiệm được chỉ định, Giấy chứng nhận kiểm dịch;

+BảnsaoKết quả đánh giá định kỳ (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết:

+ 07 ngày làm việc, với trường hợp đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá chưa quá 12 tháng.

+ 17 ngày làm việc, với trường hợp chưa được đánh giá định kỳ hoặc được đánh giá định kỳ nhưng thời gian đánh giá quá 12 tháng tính đến ngày hết hiệu lực của Giấy chứng nhận.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã trong nước và nước ngoài có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật tại Việt Nam.

- Cơ quan giảiquyết thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh.

+ Thời hạn của Giấy chứng nhận: 05 năm.

- Phí, lệ phí: *Phí thẩm định: 300.000 đồng/lần.*

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhândân cấp xã (Phụ lục VIa, VIb ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Thực hiện Kế hoạch giám sát dịch bệnh đối với bệnh đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn, bao gồm cả việc thu mẫu đúng, đủ số lượng với tần suất tối thiểu 01 (một) năm/lần và gửi mẫu xét nghiệm bệnh tại Phòng thử nghiệm được chỉ định.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

+ Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

+ Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

**Lưu ý: Phầnchữ in nghiênglà nội dung đượcsửađổi, bổ sung*

Phụ lục VIa
MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNTngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm ……..

ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

Kính gửi: (Cơ quan thú y)

1. Tên cơ sở : ……..……..……
Địa chỉ: ……..……
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……

2. Tên chủ cơ sở: .....
Địa chỉ thường trú: .....
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……
3. Đăng ký chứng nhận: ☐ Lần đầu ☐ Đánh giá lại
☐ Cấp lại ☐ Bổ sung
☐ Cấp đổi
Lý do khác: .....
(*ghi cụ thể lý do đối với trường hợp Cấp đổi:* **.....……..……
……..)**
4. Loại hình hoạt động: ☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Làm cảnh
5. Thị trường tiêu thụ: ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Cả nội địa, xuất khẩu
6. Cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn đối với bệnh ..... trên đối tượng……
7. Hồ sơ đăng ký gồm: (*Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định*).

Người làm đơn

(ký tên, đóng dấu) (*)

(*) *Ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với cơ sở có sử dụng dấu)*

Phụ lục VIb

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN ĐỐI VỚI CƠ SỞ CHĂN NUÔI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN…**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*……, ngày….. tháng…… năm …..*
V/v đăng ký chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	

Kính gửi: (Tên Cơ quan thú y)

Thực hiện quy định tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn …….. đề nghị (tên Cơ quan thú y) xét duyệt hồ sơ đăng ký và cấp/cấp lại/cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.

Thông tin liên lạc:

Họ và tên:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Kèm theo là ……../.

(Trường hợp cấp đổi phải ghi rõ lý do)

Nơi nhận: - Như trên; - UBND huyện (để báo cáo);	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH**

- .....;
- Lưu: .....

Ký tên, đóng dấu

9. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: 03 (ba) tháng trước thời điểm Giấy chứng nhận cơ sở an toàndịchbệnh, cơsởsản xuất thủy sản giống, nuôi trồng thủy sản có nhu cầu cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh nộp hồ sơ đếnTrung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bến Tre, số126A, đườngNguyễnThịĐịnh, Tổ 10, Khuphố 2, phườngPhúTân, thànhphốBến Tre, tỉnhBến Tre, tronggiờlàmviệc, sángtừ 07 giờđến 11 giờ, chiềutừ 13 giờđến 17 giờtừthứhaiđếnthứsáuhàngtuần (trừ ngàylễ, tết) *hoặcgửi qua đườngbưuđiệnhoặcnộptrựctuyếntrênCổngDịchvụcôngcủatỉnhtheođịachỉhttps://dichvucong.bentre.gov.vn/*

+ Bước 2: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành thẩm định hồ sơ và thành lập Đoàn kiểm tra (đối với cơ sở chưa được đánh giá định kỳ hoặc đã đánh giá định kỳ nhưng thời gian quá 12 tháng).

- Cách thức thực hiện:

Nộphồsơtheo 01 trong 03 cáchthứcsau:

+ NộptrựctiếptạiBộphậnMộtcửa;

+ Gửi qua đườngbưuđiện;

+ NộptrựctuyếntrênCổngDịchvụcôngcủatỉnhtheođịachỉ https://dichvucong.bentre.gov.vn/

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (Phụ lục VIa ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT);

+ Báo cáo kết quả hoạt động trong thời hạn ghi tại Giấy chứng nhận, gồm: Số lượng giống xuất, nhập tại cơ sở; sản lượng động vật thương phẩm xuất bán cho mỗi vụ, đợt trong năm; báo cáo kết quả hoạt động thú y tại cơ sở;

+ Báo cáo kết quả giám sát dịch bệnh tại cơ sở; bản sao kết quả xét nghiệm bệnh của Phòng thử nghiệm được chỉ định, Giấy chứng nhận kiểm dịch;

+ Bản sao Kết quả đánh giá định kỳ (nếu có).

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết:

+ 07 ngày làm việc: Đối với trường hợp cơ sở đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá không quá 12 tháng.

+ 17 ngàylàmviệc: Đối với trường hợp còn lại.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:Cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh.

+ Thời hạn của Giấy chứng nhận: 05 năm.

- Phí, lệ phí: *Phí thẩm định: 300.000 đồng/lần*.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (Phụ lục VIa ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Thực hiện Kế hoạch giám sát dịch bệnh đối với bệnh đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn, bao gồm cả việc thu mẫu đúng, đủ số lượng với tần suất tối thiểu 01 (một) năm/lần và gửi mẫu xét nghiệm bệnh tại Phòng thử nghiệm được chỉ định;

+ Thực hiện các quy định về phòng chống dịch bệnh tại cơ sở;

+ Báo cáo Cơ quan thú y những thay đổi liên quan đến nội dung được chứng nhận chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ ngày có thay đổi.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

+ Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

+ Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

**Lưu ý: Phầnchữ in nghiênglà nội dung đượcsửađổi, bổ sung.*

Phụ lục VIa
MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNTngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm .....
ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

Kính gửi: (Cơ quan thú y)

1. Tên cơ sở : ……..……..……
Địa chỉ: ……..……
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……

2. Tên chủ cơ sở: .....
Địa chỉ thường trú: .....
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……
3. Đăng ký chứng nhận: ☐ Lần đầu ☐ Đánh giá lại
☐ Cấp lại ☐ Bổ sung
☐ Cấp đổi
Lý do khác: .....
(*ghi cụ thể lý do đối với trường hợp Cấp đổi:* **.....……**
……..)
4. Loại hình hoạt động: ☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Làm cảnh
5. Thị trường tiêu thụ: ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Cả nội địa, xuất khẩu
6. Cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn đối với bệnh ..... trên đối tượng.....
7. Hồ sơ đăng ký gồm: (*Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định*).

Người làm đơn

(ký tên, đóng dấu) (*)

(*) *Ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với cơ sở có sử dụng dấu)*

10. CấpGiấychứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận

- Trìnhtựthựchiện:

+Bước 1: Cơ sởđã được cấp Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật có nhu cầu bổ sung thêm bệnh được chứng nhận an toàn dịch bệnh nộphồsơ đếnTrung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bến Tre, số126A, đườngNguyễnThịĐịnh, Tổ 10, Khuphố 2, phườngPhúTân, thànhphốBến Tre, tỉnhBến Tre, tronggiờlàmviệc, sángtừ 07 giờđến 11 giờ, chiềutừ 13 giờđến 17 giờtừthứhaiđếnthứsáuhàngtuần (trừ ngàylễ, tết) *hoặcgửi qua đườngbưuđiệnhoặcnộptrựctuyếntrênCổngDịchvụcôngcủatỉnhtheođịachỉhttps://dichvucong.bentre.gov.vn/*.

+ Bước 2: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành thẩm định, thành lập Đoàn kiểm tra đánh giá tại cơ sở.

- Cách thức thực hiện:

Nộphồsơtheo 01 trong 03 cáchthứcsau:

+ NộptrựctiếptạiBộphậnMộtcửa;

+ Gửi qua đườngbưuđiện;

+ NộptrựctuyếntrênCổngDịchvụcôngcủatỉnhtheođịachỉ https://dichvucong.bentre.gov.vn/

- Thành phần hồ sơ:

Đối với cơ sở chăn nuôi:

+ Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (Phụ lục VIaban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

+ Báo cáo kết quả giám sát được thực hiện theo quy định tại Điều 8 hoặc Điều 21 của Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đối với cơ sở chăn nuôi cấp xã:

+ Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (Phụ lục VIb ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

+ Báo cáo kết quả giám sát được thực hiện theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tại địa phương được cấp Giấy chứng nhận có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh.

+ Thời hạn của Giấy chứng nhận: 05 năm.

- Phí, lệ phí: *Phí thẩm định: 300.000 đồng/lần*.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc văn bản đề nghị của Chủ tịch Ủy ban nhândân cấp xã (Phụ lục VIa, VIb ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Thực hiện giám sát dịch bệnh động vật theo quy định tại Điều 8 của Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Không xảy ra dịch bệnh động vật theo quy định tại Điều 9 của Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

-Căncứpháplý củathủtụchànhchính:

+ Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

+ Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

+ Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

**Lưu ý: Phầnchữ in nghiênglà nội dung đượcsửađổi, bổ sung*

Phụ lục VIa
MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNTngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm ……..
ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

Kính gửi: (Cơ quan thú y)

1. Tên cơ sở : ……..……..……
Địa chỉ: ……..……
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……

2. Tên chủ cơ sở: .....
Địa chỉ thường trú: .....
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……
3. Đăng ký chứng nhận: ☐ Lần đầu ☐ Đánh giá lại
☐ Cấp lại ☐ Bổ sung
☐ Cấp đổi
Lý do khác: .....
(*ghi cụ thể lý do đối với trường hợp Cấp đổi:* **.....……..**
……..)
4. Loại hình hoạt động: ☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Làm cảnh
5. Thị trường tiêu thụ: ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Cả nội địa, xuất khẩu
6. Cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn đối với bệnh ..... trên đối tượng……
7. Hồ sơ đăng ký gồm: (*Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định*).

Người làm đơn

(ký tên, đóng dấu) (*)

(*) *Ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với cơ sở có sử dụng dấu)*

Phụ lục VIb

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN ĐỐI VỚI CƠ SỞ CHĂN NUÔI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN…**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*……, ngày….. tháng…… năm …..*
V/v đăng ký chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	

Kính gửi: (Tên Cơ quan thú y)

Thực hiện quy định tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn …….. đề nghị (tên Cơ quan thú y) xét duyệt hồ sơ đăng ký và cấp/cấp lại/cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.

Thông tin liên lạc:

Họ và tên:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Kèm theo là ……../.

(Trường hợp cấp đổi phải ghi rõ lý do)

Nơi nhận: - Như trên; - UBND huyện (để báo cáo);	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH**

- .....;
- Lưu: .....

Ký tên, đóng dấu

11. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận

- Trìnhtựthựchiện:

+Bước 1: Cơ sởđã được cấp Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật có nhu cầu bổ sung thêm bệnh được chứng nhận an toàn dịch bệnh nộphồsơđếnTrung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bến Tre, số126A, đườngNguyễnThịĐịnh, Tổ 10, Khuphố 2, phườngPhúTân, thànhphốBến Tre, tỉnhBến Tre, tronggiờlàmviệc, sángtừ 07 giờđến 11 giờ, chiềutừ 13 giờđến 17 giờtừthứhaiđếnthứsáuhàngtuần (trừ ngàylễ, tết) *hoặcgửi qua đườngbưuđiệnhoặcnộptrựctuyếntrênCổngDịchvụcôngcủatỉnhtheođịachỉhttps://dichvucong.bentre.gov.vn/*

+ Bước 2: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành thẩm định, thành lập Đoàn đánh giá tại cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận.

+ Bước 3: Nội dung kiểm tra tại cơ sở:

♦ Kiến thức và thực hành của người trực tiếp tham gia sản xuất, nuôi trồng thủy sản về dấu hiệu bệnh lý, xử lý tình huống khi cơ sở xuất hiệnbệnh đăng ký chứng nhận;

♦ Thực trạng sức khỏe động vật; việc áp dụng các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn mối nguy dịch bệnh từ bên ngoài và bên trong cơ sở;

♦ Kết quả thực hiện Kế hoạch giám sát theo quy định.

♦ Kết quả công tác quản lý hoạt động thú y tại cơ sở.

- Cách thức thực hiện:

Nộphồsơtheo 01 trong 03 cáchthứcsau:

+ NộptrựctiếptạiBộphậnMộtcửa;

+ Gửi qua đườngbưuđiện;

+ NộptrựctuyếntrênCổngDịchvụcôngcủatỉnhtheođịachỉ https://dichvucong.bentre.gov.vn/

- Thành phần hồ sơ:

+ Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (Phụ lục VIa, ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT);

+ Báo cáo kết quả giám sát.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:Các cơ sở sản xuất giống, nuôi trồng thủy sản có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh.

+ Thời hạn của Giấy chứng nhận: 05 năm.

- Phí, lệ phí: *Phí thẩm định: 300.000 đồng/lần.*

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (Phụ lục VIa ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Không xảy ra dịch bệnh động vật thủy sản theo quy định tại Điều 16 của Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Xây dựng và thực hiện Kế hoạch giám sát dịch bệnh động vật thủy sản theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20 và 21 của Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

+ Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

+ Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

**Lưu ý: Phầnchữ in nghiênglà nội dungđượcsửađổi, bổ sung*

Phụ lục VIa
MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNTngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm ……..
ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

Kính gửi: (Cơ quan thú y)

1. Tên cơ sở : ……..……..……
Địa chỉ: ……..……
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……

2. Tên chủ cơ sở: .....
Địa chỉ thường trú: .....
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……
3. Đăng ký chứng nhận: ☐ Lần đầu ☐ Đánh giá lại
☐ Cấp lại ☐ Bổ sung
☐ Cấp đổi
Lý do khác: .....
(*ghi cụ thể lý do đối với trường hợp Cấp đổi:* **.....……..**
……..)
4. Loại hình hoạt động: ☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Làm cảnh
5. Thị trường tiêu thụ: ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Cả nội địa, xuất khẩu
6. Cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn đối với bệnh ..... trên đối tượng……
7. Hồ sơ đăng ký gồm: (*Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định*).

Người làm đơn

(ký tên, đóng dấu) (*)

(*) *Ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với cơ sở có sử dụng dấu)*

12. CấplạiGiấychứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lựcdoxảyrabệnhhoặcpháthiệnmầmbệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toànhoặcdokhông thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trongquá trìnhduytrì điềukiệncơ sởsaukhi đượcchứngnhận

- Trìnhtựthựchiện:

+ Bước 1: Các cơ sở có Giấychứngnhậnhếthiệulực do xảy ra bệnhhoặcpháthiệnmầmbệnhtạicơsở đã đượcchứngnhận an toànhoặc do khôngthựchiệngiámsát, lấymẫuđúng, đủ số lượngtrong quá trìnhduy trì điềukiệncơsở saukhiđượcchứngnhậncó nhu cầu cấp lạiGiấy chứng nhậnnộphồsơđếnTrung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bến Tre, số126A, đườngNguyễnThịĐịnh, tổ 10, khuphố 2, phườngPhúTân, thànhphốBến Tre, tỉnhBến Tre, tronggiờlàmviệc, sángtừ 07 giờđến 11 giờ, chiềutừ 13 giờđến 17 giờtừthứhaiđếnthứsáuhàngtuần (trừ ngàylễ, tết) *hoặcgửi qua đườngbưuđiệnhoặcnộptrựctuyếntrênCổngDịchvụcôngcủatỉnhtheođịachỉhttps://dichvucong.bentre.gov.vn/*

+Bước 2: Chi cụcChăn nuôi và Thú y tiếnhànhthẩmđịnhvàthànhlậpĐoanđánhgiátạicơsở.

- Cáchthứcthựchiện:

Nộphồsơtheo 01 trong 03 cáchthứcsau:

+ NộptrựctiếptạiBộphậnMộtcửa;

+ Gửi qua đườngbưuđiện;

+ NộptrựctuyếntrênCổngDịchvụcôngcủatỉnhtheođịachỉ https://dichvucong.bentre.gov.vn/

- Thànhphầnhồsơ:

+ Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc văn bản đề nghị chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở chăn nuôi cấp xã (Phụ lục VIa, VIb ban hành kèm theo Thông tư số14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);

+ BáocáokếtquảthựchiệnquyđịnhtạiKhoản 3 củamộttrongcácĐiều 9, 13, 16 và 24 củaThôngtưsố14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

+Bảnsaocáckếtquảxétnghiệm.

-Sốlượnghồsơ: 01 bộ.

- Thờihạngiảiquyết: 13 ngàylàmviệc.

- Đốitượngthựchiệnthủtụchànhchính:Cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lựcdoxảyrabệnhhoặcpháthiệnmầmbệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toànhoặcdokhông thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trongquá trìnhduytrì điềukiệncơ sởsaukhi đượcchứngnhận.

- Cơ quangiảiquyếtthủtụchànhchính: ChicụcChănnuôivà Thú y.

- Kếtquảthựchiệnthủtụchànhchính:

+ Giấychứngnhậncơ sởantoàndịchbệnh.

+ ThờihạncủaGiấychứngnhận: 05 năm.

- Phí, lệphí: *Phí thẩm định: 300.000 đồng/lần.*

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc văn bản đề nghị chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở chăn nuôi cấp xã (Phụ lục VIa, VIb ban hành kèm theo Thông tư 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

+ Cơ sở có nhu cầu và tự nguyện đăng ký để được chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

+ Cơ sở đã thực hiện giám sát theo quy định, không có động vật thủy sản mắc bệnh được chứng nhận an toàn trong ít nhất 06 tháng kể từ khi nơi nuôi giữ động vật thủy sản mắc bệnh cuối cùng của cơ sở được tiêu hủy hoặc kể từ khi xử lý xong động vật thủy sản mang mầm bệnhhoặckhông có ca bệnh của bệnh được chứng nhận an toàn trong ít nhất 03 tháng kể từ khi con vật mắc bệnh cuối cùng được xửlý hoặc khỏi bệnh.

- Căncứpháplý củathủtụchànhchính:

+ Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

+ Thông tư 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

+ Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

**Lưu ý: Phầnchữ in nghiênglà nội dungđượcsửađổi, bổ sung.*

Phụ lục VIa
MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNTngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm .....

ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT

Kính gửi: (Cơ quan thú y)

1. Tên cơ sở : ……..……..……
Địa chỉ: ……..……
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……

2. Tên chủ cơ sở: .....
Địa chỉ thường trú: .....
Điện thoại: ……. Fax: ……..……Email:……
3. Đăng ký chứng nhận: ☐ Lần đầu ☐ Đánh giá lại
☐ Cấp lại ☐ Bổ sung
☐ Cấp đổi
Lý do khác: .....
(*ghi cụ thể lý do đối với trường hợp Cấp đổi:* **.....……**
……..)
4. Loại hình hoạt động: ☐ Sản xuất giống ☐ Nuôi thương phẩm ☐ Làm cảnh
5. Thị trường tiêu thụ: ☐ Nội địa ☐ Xuất khẩu ☐ Cả nội địa, xuất khẩu
6. Cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn đối với bệnh ..... trên đối tượng……
7. Hồ sơ đăng ký gồm: (*Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định*).

Người làm đơn
(ký tên, đóng dấu) (*)

(*) Ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với cơ sở có sử dụng dấu)

Phụ lục VIb

MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN ĐỐI VỚI CƠ SỞ CHĂN NUÔI CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN…**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:	*……, ngày….. tháng…… năm …..*
V/v đăng ký chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	

Kính gửi: (Tên Cơ quan thú y)

Thực hiện quy định tại Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn …….. đề nghị (tên Cơ quan thú y) xét duyệt hồ sơ đăng ký và cấp/cấp lại/cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.

Thông tin liên lạc:

Họ và tên:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Kèm theo là ……..../.

(Trường hợp cấp đổi phải ghi rõ lý do)

Nơi nhận: - Như trên; - UBND huyện (để báo cáo); - .....; - Lưu:	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** *Ký tên, đóng dấu*

13. Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Trước khi vận chuyển động vật, sản phẩm động vật ra khỏi địa bàn cấp tỉnh chủ hàng phải đăng ký kiểm dịch với Trạm Chăn nuôi và Thú y các huyện, thành phố trực thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y, theo các địa chỉ sau:

♦**Trạm Chăn nuôi và Thú y thành phố Bến Tre:** Số 01, đường Nguyễn Huệ, Phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre; Điệnthoại: 0275.3511063.

♦**Trạm Chăn nuôi và Thú y huyệnChâuThành:**Khuphố 3, thịtrấnChâuThành, huyệnChâuThành, tỉnhBến Tre; Điệnthoại: 0275.3860381.

♦**Trạm Chăn nuôi và Thú y huyệnBìnhĐại:** ĐườngHuỳnhTấnPhát, khuphố 2, thịtrấnBìnhĐại, huyệnBìnhĐại, tỉnhBến Tre; Điệnthoại: 0275.3851519.

♦**Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện GiồngTrôm:** Khuphố 3, thịtrấnGiồngTrôm, huyệnGiồngTrôm, tỉnhBến Tre; Điệnthoại: 0275.3861169.

♦**Trạm Chăn nuôi và Thú yhuyện Ba Tri:**Số 116, đườngTrầnHưngĐạo, khuphố 1, thịtrấn Ba Tri, huyện Ba Tri, tỉnhBến Tre; Điệnthoại: 0275.3850169.

♦**Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện MỏCày Nam:** Số 152 , đường Lê Lai, khuphố 1, thịtrấnMỏCày, huyệnMỏCày Nam, tỉnhBến Tre. Điệnthoại: 0275.3843392.

♦**Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện MỏCàyBắc:** Đường 882, ấpPhướcHậu, xãPhướcMỹTrung, huyệnMỏCàyBắc, tỉnhBến Tre; Điệnthoại: 0275.3669467.

♦**Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện ThạnhPhú:**Ấp 10, thịtrấnThạnhPhú, huyệnThạnhPhú, tỉnhBến Tre; Điệnthoại: 0275.3870996.

♦**Trạm Chăn nuôi và Thú yhuyệnChợLách:**Khuphố 1, thịtrấnChợLách, huyệnChợLách, tỉnhBến Tre; Điệnthoại: 0275.3871294.

+ Bước 2:

*** Kiểmdịchđộngvậtvậnchuyển ra khỏiđịabàncấptỉnh:**

Nội dung kiểm dịch đối với động vật xuất phát từ cơ sở theo quy định tại Khoản 1 Điều 37 Luật thú y, TrạmChănnuôivàThú ythực hiện như sau:

♦Kiểm tra lâm sàng;

♦ Lấy mẫu xét nghiệm bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số25/2016/TT-BNNPTNT;

♦ Niêm phong, kẹp chì phương tiện chứa đựng, vận chuyển động vật;

♦ Hướng dẫn, giám sát chủ hàng thực hiện tiêu độc khử trùng phương tiện chứa đựng, vận chuyển động vật;

♦ Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch;

♦ Thông báo chocơquan kiểm dịchđộngvậtnộiđịanơiđến qua thưđiệntử hoặc fax các thông tin sau đây: Số Giấy chứng nhận kiểm dịch, ngày cấp, số lượng hàng, mục đích sử dụng, biển kiểm soát phương tiện vận chuyển. Thực hiện thông báo ngay sau khi cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch đối vớiđộng vật vận chuyển để làm giống, tổng hợp thông báo theo tuần đối với động vật vận chuyển để giết mổ;

♦ Trường hợp động vật không bảo đảm các yêu cầu vệ sinh thú y, cơ quan kiểm dịch động vật không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch và tiến hành xử lý theo quy định.

Nội dung kiểm dịchđốivớiđộng vật xuất phát từ cơ sở được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnh theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số25/2016/TT-BNNPTNT, TrạmChănnuôivàThú ythực hiện như sau:

♦ Niêm phong, kẹp chì phương tiện chứa đựng, vận chuyển động vật;

♦ Hướng dẫn, giám sát chủ hàng thực hiện tiêu độc khử trùng phương tiện chứa đựng, vận chuyểnđộng vật;

*** Kiểmdịchsảnphẩmđộngvậttrêncạnvậnchuyển ra khỏiđịabàncấptỉnh**

Nội dung kiểm dịchđối với sản phẩmđộng vật xuất phát từ cơ sở theoquy định tại Khoản 1 Điều 37 Luật thú y, TrạmChănnuôivàThú y thực hiệnnhưsau:

♦ Kiểm tra thực trạnghànghóa; điềukiện bao gói, bảo quản sản phẩm động vật;

♦ Lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu vệ sinh thú y theoquyđịnhtạiPhụlục XI ban hànhkèmtheoThôngtưsố25/2016/TT-BNNPTNT;

♦Niêm phong, kẹp chì phương tiện chứa đựng, vận chuyển sản phẩm động vật;

♦ Hướng dẫn, giám sát chủ hàng thực hiện tiêu độc khử trùng phương tiện chứa đựng, vận chuyển sản phẩm động vật;

♦ Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch;

♦ Trường hợp sản phẩmđộng vật không bảođảm các yêu cầu vệ sinh thú y, cơ quan kiểm dịch động vật không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch và tiến hành xử lý theo quy định;

♦ Tổng hợp thông báo theo tuầnchocơquankiểmdịchđộngvậtnộiđịanơi đến qua thư điện tử hoặc fax các thông tin sau đây: Số Giấy chứng nhận kiểm dịch,

ngày cấp, loại hàng, số lượng hàng, mụcđích sử dụng, biển kiểm soát phương tiện vận chuyển.

Nội dung kiểm dịch đối với sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đãđược công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnhtheo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số25/2016/TT-BNNPTNT, từ cơ sở sơ chế,chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y, TrạmChănnuôivàThú y thực hiện như sau:

♦ Niêm phong, kẹp chì phương tiện chứa đựng, vận chuyển sản phẩm động vật;

♦ Hướng dẫn, giám sát chủ hàng thực hiện tiêu độc khử trùng phương tiện chứa đựng, vận chuyển sản phẩm động vật;

♦ Tổng hợp thông báo theo tuầnchocơquankiểmdịchđộngvậtnộiđịanơi đến qua thư điện tử hoặc fax các thông tin sau đây: Số Giấy chứng nhận kiểm dịch, ngày cấp, loại hàng, số lượng hàng, mụcđích sử dụng, biển kiểm soát phương tiện vận chuyển.

- Cách thức thực hiện: Thực hiện trực tiếp tại Trạm Chăn nuôi và Thú y các huyện, thành phố.

- Thành phần hồ sơ:

Giấy đăng ký kiểm dịch theo Mẫu 1 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT.

- Số lượng hồ sơ:01 bộ.

- Thời hạn giải quyết:

+ Đối với độngvật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đãđược công nhận an toàn dịch bệnh hoặc đã được giám sát không có mầm bệnh hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ với các bệnhtheo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số25/2016/TT-BNNPTNT, từ cơ sở sơ chế,chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y: Thời hạn giải quyết 01 ngày làmviệc, kểtừngàynhậnđượcđăngkýkiểmdịch.

+ Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở thu gom, kinh doanh; Động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở chăn nuôi chưa được giám sát dịch bệnh động vật; Động vật chưa được phòng bệnh theo quy định tại khoản 4 Điều 15 của Luật Thú y hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc-xin nhưng không còn miễn dịch bảo hộ; Động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở chưa được công nhận an toàn dịch bệnh động vật; Sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật chưa được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú yhoặc khi có yêu cầu của chủ hàng:

♦Trongthờihạn01 ngàylàmviệc,kểtừkhinhậnđượcđăngkýkiểmdịch, TrạmChănnuôivàThú y quyếtđịnhvàthôngbáochochủhàngvềđịađiểmvàthờigiankiểmdịch;

♦Trongthờihạn 05 ngàylàmviệc, kểtừngàybắtđầukiểmdịch, nếuđápứngyêucầukiểmdịchthìTrạmChănnuôivàThú ycấpGiấychứngnhậnkiểmdịch; trườnghợpkéodàihơn 05 ngàylàmviệchoặckhôngcấpGiấychứngnhậnkiểmdịchthìTrạmChănnuôivàThú y thôngbáo, trảlờibằngvănbảnvànêurõlý do.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:Tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Trạm Chăn nuôi và Thú y các huyện, Thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận kiểm dịch.

- Phí, lệ phí:

+ Thực hiện theo Mục III, Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản) , Biểu phí, lệ phí trong công tác thú yban hànhkèmtheo Thông tư số 101/2020/TT-BTC.

+ Phụ lục II, Biểu phí khung gia dịch vụ chẩn đoán thú y ban hành kèm theo Thông tư 283/2016/TT-BTC.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấyđăng ký kiểm dịch theo Mẫu 1, Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNTngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội.

+ Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn.

+ Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn.

+ Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

+ Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

**Lưu ý: Phầnchữ in nghiênglà nội dungđượcsửađổi, bổ sung*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độclập - Tự do - Hạnhphúc

Mẫu: 1

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Số:...../ĐK-KDĐV

Kínhgửi: .....

Họtênchủhàng*(hoặcngườiđạidiện)*: .....

Địachỉgiaodịch: ……..……..…..

Chứngminhnhândânsố: …… Cấpngày…../……/….. tại……..

Điệnthoại: ……. Fax: …….. Email: ……...

Đềnghịđượclàmthủtụckiểmdịchsốhàngsau:

I/ ĐỘNG VẬT:

Loạiđộngvật	**Giống**	**Tuổi**	**Tínhbiệt**		**Mụcđíchsửdụng**
			Đực	**Cái**	
Tổngsố					

Tổngsố*(viếtbằngchữ)*:……

Nơixuấtphát: ……..…..

Tìnhtrạngsứckhoeđộngvật: ……..…..

Sốđộngvậttrênxuấtpháttừvùng/cơsở an toànvớibệnh: ……

..... theoQuyếtđịnhsố …/… ngày……/…../…..của ……*(1)*…. *(nếucó)*.

Sốđộngvậttrênđãđượcxétnghiệmcácbệnhsau*(nếucó)*:

1/ …… Kếtquảxétnghiệmsố…..…../……. ngày ……../……/ …..….

2/ …… Kếtquảxétnghiệmsố ……../…. ngày ……../……/ …..….

3/ …… Kếtquảxétnghiệmsố…..…../……. ngày ……../……/ …..….

4/ …… Kếtquảxétnghiệmsố……../……. ngày ……../……/ …..….

5/ …… Kếtquảxétnghiệmsố ……../……. ngày ……../……/ …..….

Số động vật trên đã được tiêm phòng vắc xin với các bệnh sau *(loại vắc xin, nơi sản xuất)*:

1/ ……..……..tiêm phòng ngày …..…./……/ …..….

2/ ……..tiêm phòng ngày…..…./……/ …..….

3/ ……..……..tiêm phòng ngày…..…./……/ …..….

4/ ……..……..tiêm phòng ngày…..…./……/ …..….

5/ ……..…….. tiêm phòng ngày…..…./……/ …..….

II/ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT:

Tên hàng	**Quy cách đóng gói**	**Số lượng** *(2)*	**Khối lượng** *(kg)*	**Mục đích sử dụng**
Tổng số				

Tổng số *(viết bằng chữ)*: ……

Số sản phẩm động vật trên đã được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo kết quả xét nghiệm số …/…… ngày…/…../ ..…. của…*(3)* …… *(nếu có)*.

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: ……..…..…….

Điện thoại: …… Fax: ……...……..

III/ CÁC THÔNG TIN KHÁC:

Tên tổ chức, cá nhân nhập hàng: ……

Địa chỉ: ……...……...……...……..…..

Điện thoại: …… Fax: ……

Nơi đến *(cuối cùng)*: ……..……

Phương tiện vận chuyển: ..……..……..……...……

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển *(nếu có)*:

1/ …… Số lượng: ……..…… Khối lượng: ……..…...…

2/ ……..…… Số lượng: ……..…… Khối lượng: ……..…...…

3/ ……..…… Số lượng: ……..…… Khối lượng: ……...…

Điều kiện bảo quản hàng trong quá trình vận chuyển: ..……..….

Các vật dụng khác liên quan kèm theo: ..……...……..……

Cácgiấytờliênquankèmtheo: ..……..….....…….

Địađiểmkiểmdịch: ..……..……..…….…….

Thờigiankiểmdịch: ..……..……..…….

Tôixin cam đoanviệcđăngkýtrênhoàntoànđúngsựthậtvà cam kếtchấphànhđúngpháplụậtthú y.

Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCHĐỘNG VẬT

Đồng ý kiểmdịchtạiđịađiểm.....

…… vàohồi…..giờ…... ngày ...../...../ …..….

Vàosổđăngkýsố .....….. ngày…..../ ...../ …..….

KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT

(Ký, ghirõhọtên)

Đăngkýtại .....….....

Ngày..... tháng .....năm…..…

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ

(Ký, đóngdấu, ghirõhọtên)

BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG CÔNG TÁC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số tt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
III	**Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản)**		
1	Kiểm tra lâm sàng động vật		
1.1	Trâu, bò, ngựa, lừa, la, dê, cừu, đà điểu	Xeô tô/xe chuyên dụng	50.000
1.2	Lợn	Xe ô tô/xe chuyên dụng	60.000
1.3	Hổ, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng và động vật khác có khối lượng tương đương	Xe ô tô/xe chuyên dụng	300.000
1.4	Gia cầm	Xeô tô/xe chuyên dụng	35.000
1.5	Kiểm tra lâm sàng động vật thủy sản	Xe ô tô/xe chuyên dụng	100.000
1.6	Chó, mèo, khỉ, vượn, cáo, nhím, chồn, trăn, cá sấu, kỳ đà, rắn, tắc kè, thằn lằn, rùa, kỳ nhông, thỏ, chuột nuôi thí nghiệm, ong nuôi và động vật khác có khối lượng tương đương theo quy định tại Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch	Xe ô tô/xe chuyên dụng	100.000
2	Giám sát cách ly kiểm dịch		
2.1	Đối với động vật giống (bao gồm cả thủy sản)	Lô hàng	800.000

2.2	Đối với động vật thương phẩm (bao gồm cà thủy sản)	Lô hàng	500.000
3	Kiểm dịch sản phẩm động vật, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm khác có nguồn gốc động vật ***trường hợp phải kiểm tra thực trạng hàng hóa*** (bao gồm cả thủy sản, chưa bao gồm chi phí xét nghiệm)		
3.1	Kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh	Lô hàng	200.000
3.2	Kiểm dịch thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm từ thịt, phủ tạng, phụ phẩm của động vật ở dạng tươi sống, hun khói, phơi khô, sấy, ướp muối, ướp lạnh, đóng hộp; Lạp xưởng, patê, xúc xích, giăm bông, mỡ và các sản phẩm động vật khác ở dạng sơ chế, chế biến; Sữa tươi, sữa chua, bơ, pho mát, sữa hộp, sữa bột, sữa bánh và các sản phẩm từ sữa; Trứng tươi, trứng muối, bột trứng và các sản phẩm từ trứng; Trứng gia cầm giống, trứng tằm; phôi, tinh dịch động vật; Bột thịt, bột xương, bột huyết, bột lông vũ và các sản phẩm động vật khác ở dạng nguyên liệu; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản chứa thành phần có nguồn gốc từ động vật; Bột cá, dầu cá, mỡ cá, bột tôm, bột sò và các sản phẩm từ thủy sản khác dùng làm nguyên liệu để chế biến thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Dược liệu có nguồn gốc động vật: Nọc rắn, nọc ong, vẩy tê tê, mật gấu, cao động vật, men tiêu hóa và các loại dược liệu khác có nguồn gốc động vật; Da động vật ở dạng: Tươi, khô, ướp muối; Da lông, thú nhồi bông của các loài động vật: Hổ, báo, cầy, thỏ, rái cá và từ các loài động vật khác; Lông mao: Lông đuôi ngựa, lông đuôi bò, lông lợn, lông cừu và lông của các loài động vật khác; Lông vũ: Lông gà, lông vịt, lông ngỗng, lông công và lông của các loài chim khác; Răng, sừng, móng, ngà, xương của động vật; Tổ yến, sản phẩm từ yến; Mật ong, sữa ong chúa, sáp ong; Kén tằm	Lô hàng	100.000
3.3	Kiểm tra, giám sát hàng động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Lô hàng	65.000

PHỤ LỤC 2
BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ CHẨN ĐOÁN THÚ Y
(Kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
I	**Động vật trên cạn**		
1	**Tư vấn xét nghiệm**	Lần	45.500 - 50.000
2	**Lấy mẫu**		
2.1	Lấy mẫu máu trâu bò	Mẫu	28.000 - 30.800
2.2	Lấy mẫu máu tiểu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ....)	Mẫu	17.000 - 18.700
2.3	Lấy mẫu máu gia cầm	Mẫu	4.300 - 4.700
2.4	Lấy mẫu khác (swab, phân..)	Mẫu	7.300 - 8.000
3	**Chẩn đoán bệnh lý học**		
3.1	Mổ khám đại gia súc (thực địa)	Mẫu	208.000 - 228.000
3.2	Mổ khám một số bệnh truyền lây nguy hiểm (dại,....)	Mẫu	171.000 - 188.000
3.3	Mổ khám tiểu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ,...)	Mẫu	45.000 - 49.500
3.4	Mổ khám gia cầm	Mẫu	26.000 - 28.600
3.5	Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp Parafin	Mẫu	245.000 - 270.000
4	**Xét nghiệm**		
4.1	**Xét nghiệm vi rút**		
4.1.1	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau: **Gia cầm:** Newcastle (gà); Gumbro (gà); Viêm phế quản (gà); Cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6) **Lợn (Heo):** Dịch tả lợn; lở mồm long móng; PRRS (dòng Bắc Mỹ/Trung Quốc hoặc Châu Âu); PED; TGE.	Mẫu/chỉ tiêu	555.000 - 610.500

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
	Trâu bò: Lở mồm long móng... **Khác:** Xuất huyết thỏ; Dại và các bệnh do vi rút RNA khác trên động vật. *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).*		
4.1.2	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. *(Mẫu đã chiết tách RNA)*	Mẫu/chỉ tiêu	229.000 - 252.000
4.1.3	Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau: **Gia cầm:** xác định subtype cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6) **Lợn (heo):** định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia) **Trâu bò:** định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia) **Khác:** Phát hiện vi rút RNA khác gây bệnh trên động vật. *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).*	Mẫu/chỉ tiêu	877.000 - 965.000
4.1.4	Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. *(Mẫu đã chiết tách RNA)*	Mẫu/chỉ tiêu	212.000 - 233.000
4.1.5	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 trong số những vi rút DNA gây bệnh sau: ***Gia cầm:*** *Dịch tả vịt, Marek* ***Lợn:*** *dịch tả lợn Châu phi, PCV-2, giả dại trên lợn* ***Khác:*** *Đậu dê, u nhầy ở thỏ và các bệnh do vi rút DNA khác trên động vật.* *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).*	Mẫu/chỉ tiêu	495.000 - 544.500
4.1.6	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh. *(Mẫu đã chiết tách DNA)*	Mẫu/chỉ tiêu	208.000 - 229.000
4.1.7	Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật.	Mẫu/chỉ tiêu	486.000 - 534.500

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
	(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).		
4.1.8	Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật. *(Mẫu đã chiết tách DNA)*	Mẫu/chỉ tiêu	187.000 - 206.000
4.1.9	Giải trình tự gien cho 24 mẫu (8 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	4.767.000 - 5.244.000
4.1.10	Giải trình tự gien cho 12 mẫu (8 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	8.423.000 - 9.266.000
4.1.11	Giải trình tự gien cho 24 mẫu (1 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	2.959.000 - 3.254.000
4.1.12	Giải trình tự gien cho 12 mẫu (1 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	4.275.000 - 4.702.000
4.1.13	Định tính kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA	Mẫu	75.000 - 82.500
4.1.14	Định lượng kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA	Mẫu	203.000 - 223.000
4.1.15	Định tính kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA	Mẫu	89.000 - 98.000
4.1.16	Định lượng kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA	Mẫu	186.000 - 205.000
4.1.17	Phân lập trên phôi trứng đối với 01 vi rút gây bệnh trên gia cầm, thủy cầm như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, viêm gan vịt và các bệnh khác. *(Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...)*	Mẫu/chỉ tiêu	293.000 - 323.000
4.1.18	Phân lập trên tế bào đối với 01 vi rút như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, PRRS, lở mồm long móng, dịch tả lợn và các bệnh khác *(Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...)*	Mẫu/chỉ tiêu	385.000 - 424.000
4.1.19	Xác định serotype vi rút lở mồm long móng bằng kỹ thuật AgELISA	Mẫu	549.000 - 604.000
4.1.20	Định tính kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào	Mẫu	142.000 - 156.000
4.1.21	Định lượng kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào.	Mẫu	178.000 - 196.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
4.1.22	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng 01 trong số những vi rút gây bệnh dịch tả lợn, PRRS, PCV, PED, TGE, giả dại và các bệnh khác.	Mẫu/chỉ tiêu	152.000 - 167.000
4.1.23	Định lượng kháng thể cúm gia cầm bằng phương pháp HI	Mẫu	86.000 - 95.000
4.1.24	Định lượng kháng thể Newcastle bằng phương pháp HI	Mẫu	46.000 - 50.600
4.1.25	Định tính kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP	Mẫu	37.000 - 40.700
4.1.26	Định lượng kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP	Mẫu	43.000 - 47.300
4.1.27	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	191.000 - 210.000
4.1.28	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (2 serotype trong số 3 serotype O, A và Asia1)	Mẫu	313.000 - 344.000
4.1.29	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (3 serotype O, A và Asia1)	Mẫu	433.000 - 476.000
4.1.30	Định tính kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	153.000 - 168.000
4.1.31	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	252.000 - 277.000
4.1.32	Phát hiện bằng phương pháp ELISA 3ABC đối với kháng thể kháng vi rút gây bệnh lở mồm long móng	Mẫu	191.000 - 210.000
4.1.33	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một trong số những vi rút gây bệnh như Gumboro (gà), viêm phế quản (gà), viêm thanh khí quản (gà), Avialeukosis và các bệnh khác	Mẫu/chỉ tiêu	108.000 - 119.000
4.1.34	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với	Mẫu/chỉ	108.000 - 119.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
	kháng thể kháng một vi rút gây bệnh khác	tiêu	
4.1.35	Phát hiện vi rút dại bằng phương pháp kháng thể huỳnh quang trực tiếp (FAT) hoặc IPX	Mẫu	265.000 - 292.000
4.1.36	Phát hiện kháng nguyên vi rút dịch tả lợn bằng phương pháp ELISA	Mẫu	153.000 - 168.000
4.2	**Xét nghiệm vi trùng**		
4.2.1	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí	Mẫu	168.000 - 184.000
4.2.2	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn *Salmonella spp.*	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.3	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn *Pasteurella multocida*	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.4	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn E.coli	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.5	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn *Staphylococcus. spp.*	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.6	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn *Streptococcus. spp.*	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.7	Phân lập, giám định sinh hóa nấm phổi *Aspergillus* trên gia cầm	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.8	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh bạch lỵ và thương hàn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.9	Phân lập, định typs vi khuẩn gây bệnh Tụ huyết trùng ở trâu bò bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.10	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Đóng dấu bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.11	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Nhiệt thán bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.12	Phân lập, giám định vi khuẩn *Heamophilus paragallinarum* trên gà bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.13	Phân lập, giám định vi khuẩn *E.coli* gây phù đầu trên lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.14	Phân lập, giám định vi khuẩn *E.coli* gây tiêu	Mẫu	397.000 - 436.700

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
	chảy trên lợn bằng phương pháp PCR		
4.2.15	Phân lập, giám định vi khuẩn *Staphylococcus aureus* bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.16	Phân lập, giám định vi khuẩn *Streptococcus suis* bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.17	Phân lập, giám định vi khuẩn *Heamophilus parasuis* gây bệnh ở lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.18	Phân lập, giám định vi khuẩn *Clostridium perfringens* bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.19	Phân lập, giám định vi khuẩn *Clostridium chauvoei* bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.20	Phân lập, giám định vi khuẩn *Clostridium spp.* bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.21	Phát hiện kháng thể *Mycoplasma hyopneumoniae* bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.22	Phát hiện kháng thể *Mycoplasma galliseptium* bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.23	Phát hiện kháng thể Actinobaccilus Pleuro Pneumonia bằng phương pháp ELISA	Mẫu	192.000 - 211.000
4.2.24	Phát hiện kháng thể *Heamophilus parasuis* bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.25	Phát hiện kháng thể lao bò bằng phương pháp ELISA	Mẫu	281.000 - 309.000
4.2.26	Phát hiện kháng thể *Mycoplasma gallisepticum* ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	37.000 - 40.700
4.2.27	Phát hiện kháng thể Salmonella pullorum ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	37.000 - 40.700
4.2.28	Phát hiện kháng thể kháng các vi khuẩn khác bằng phương pháp ngưng kết nhanh	Mẫu	37.000 - 40.700
4.2.29	Phản ứng dò lao (Tuberculine) nội bì/gộp 5	Mẫu	321.000 - 353.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
	mẫu		
4.2.30	Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn hiếu khí (7 loại kháng sinh)	Mẫu	122.000 - 134.000
4.2.31	Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn yếm khí (7 loại kháng sinh)	Mẫu	151.000 - 166.000
4.2.32	Định lượng kháng thể tụ huyết trùng trâu bò bằng phương pháp IHA	Mẫu	164.000 - 180.000
4.2.33	Phát hiện vi khuẩn *Actinobaccilus Pleuro Pneumonia* bằng phương pháp Realtime-PCR	Mẫu	512.000 - 563.000
4.2.34	Phát hiện vi khuẩn *Mycoplasma hyopneumoniae* bằng phương pháp Realtime-PCR	Mẫu	512.000 - 563.000
4.2.35	Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Elisa	Mẫu	120.000 - 132.000
4.2.36	Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Rose Bengal	Mẫu	76.000 - 83.600
4.2.37	Phân lập vi khuẩn *Brucella* bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	269.000 - 296.000
4.2.38	Phát hiện kháng thể *Leptospira* bằng phương pháp MAT	Mẫu	94.000 - 103.000
4.2.39	Phát hiện kháng nguyên *Leptospira* bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	288.000 - 317.000
4.2.40	Phát hiện kháng nguyên *Leptospira* hoặc Brucella bằng phương pháp PCR	Mẫu	555.000 - 610.000
4.2.41	Phân lập, định danh vi khuẩn bằng máy tự động	Mẫu	396.000 - 436.000
4.3	**Xét nghiệm ký sinh trùng**		
4.3.1	Phát hiện 01 loại ký sinh trùng đường máu *(Babesia spp.; Anaplasma spp.; Theileria spp.; Trypansoma spp.)* bằng phương pháp PCR	Mẫu/chỉ tiêu	556.000 - 612.000
4.3.2	Phát hiện kháng thể kháng 01 trong số những ký sinh trùng như: *Babesia bigemina; Anaplasma marginale; Theileria parva* bằng	Mẫu/chỉ tiêu	214.000 - 236.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
	phương pháp ELISA		
4.3.3	Phát hiện 01 ký sinh trùng đường máu bằng phương pháp nhuộm Giemsa	Mẫu	72.000 - 79.000
4.3.4	Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp CATT	Mẫu	150.000 - 165.000
4.3.5	Phát hiện *Trichomonas foetus* bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	413.000 - 455.000
4.3.6	Phát hiện ấu trùng giun xoắn bằng phương pháp tiêu cơ	Mẫu	156.000 - 172.000
4.3.7	Phát hiện Tiên mao trùng bằng kỹ thuật tiêm truyền trên chuột nhắt trắng	Mẫu	78.000 - 86.000
4.3.8	Phát hiện ký sinh trùng đường tiêu hóa bằng phương pháp lắng cặn-phù nổi	Mẫu	59.000 - 65.000
4.3.9	Phát hiện trứng sán bằng phương pháp lắng cặn	Mẫu	32.000 - 35.000
4.3.10	Phát hiện trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bằng phương pháp phù nổi	Mẫu	33.000 - 37.000
4.3.11	Định lượng trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bào tử bằng phương pháp Mc Master	Mẫu	41.000 - 45.000
4.3.12	Phát hiện ngoại ký sinh trùng	Mẫu	29.000 - 32.000
4.3.13	Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	91.000 - 100.000
II	**Thủy sản**		
1	Phát hiện bằng phương pháp Realtime PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: WSSV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. - Vi khuẩn gây bệnh: AHPND, vi khuẩn *Edwardsiella ictaluri* gây bệnh gan thận mủ trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản - Ký sinh trùng gây bệnh: bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây	Mẫu/chỉ tiêu	514.000 - 566.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
	bệnh trên động vật thủy sản *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)*		
2	Phát hiện 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn gây bệnh bằng phương pháp Realtime PCR *(Mẫu đã chiết tách DNA)*	Mẫu/chỉ tiêu	233.000 - 256.000
3	Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: MBV, WSSV, IHHNV, HPV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. - Vi khuẩn gây bệnh: Sữa trên tôm hùm, AHPND, vi khuẩn *Aeromonas hydrophyla* gây bệnh trên cá, vi khuẩn *Edwardsiella ictaluri* gây bệnh gan thận mủ trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản. - Ký sinh trùng, nấm gây bệnh: EUS, bệnh vi bào tử trên tôm, bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản. *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).*	Mẫu/chỉ tiêu	473.000 - 520.000
4	Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh. *(Mẫu đã chiết tách DNA)*	Mẫu/chỉ tiêu	233.000 - 256.000
5	Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, SVCV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).*	Mẫu/chỉ tiêu	439.000 - 483.000
6	Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. *(Mẫu đã chiết tách RNA)*	Mẫu/chỉ tiêu	201.000 - 221.000
7	Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, IMNV và	Mẫu/chỉ tiêu	589.000 - 648.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
	các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).*		
8	Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. *(Mẫu đã chiết tách RNA)*	Mẫu/chỉ tiêu	286.000 - 314.000
9	Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp parafin	Mẫu	244.000 - 268.000
10	Kháng sinh đồ đối với vi khuẩn (7 loại kháng sinh)	Mẫu	118.000 - 130.000
11	Định lượng vi khuẩn tổng số	Mẫu	188.000 - 207.000
12	Định lượng Vibrio tổng số	Mẫu	188.000 - 207.000
13	Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Staphylococcus spp.*	Mẫu	372.000 - 410.000
14	Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Streptococus spp.*	Mẫu	372.000 - 410.000
15	Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Pseudomonas spp.*	Mẫu	372.000 - 410.000
16	Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Aeromonas spp.*	Mẫu	372.000 - 410.000
17	Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Ewardsiella spp.*	Mẫu	372.000 - 410.000
18	Phân lập và giám định loài vi khuẩn (1 chủng)	Mẫu	372.000 - 410.000
19	Phân lập và giám định vi khuẩn *Staphylococcus spp.*	Mẫu	275.000 - 303.000
20	Phân lập và giám định vi khuẩn *Streptococus spp.*	Mẫu	275.000 - 303.000
21	Phân lập và giám định vi khuẩn *Pseudomonas spp.*	Mẫu	275.000 - 303.000
22	Phân lập và giám định vi khuẩn *Aeromonas spp.*	Mẫu	275.000 - 303.000
23	Phân lập và giám định vi khuẩn *Ewardsiella spp.*	Mẫu	275.000 - 303.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
24	Phân lập và giám định vi khuẩn (1 chủng)	Mẫu	275.000 - 303.000
25	Phát hiện ký sinh trùng bằng phương pháp soi tươi	Mẫu	36.500 - 40.000
26	Phân lập trên tế bào đối với các vi rút như: VNN, SVCV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)*	Mẫu/chỉ tiêu	236.000 - 259.000
27	Phát hiện bào tử ký sinh trùng bằng kỹ thuật nuôi cấy (RFTM)	Mẫu	119.000 - 131.000

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu xét nghiệm khác không có trong danh mục này sẽ được tính theo chỉ tiêu tương đương.
- Khung giá là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

14. CấpGiấychứngnhậnkiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Trước khi vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy sản ra khỏi địa bàn cấp tỉnh chủ hàng phải đăng ký kiểm dịch với Trạm Chăn nuôi và Thú y các huyện, thành phố trực thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y, theo các địa chỉ sau:

♦**Trạm Chăn nuôi và Thú y thành phố Bến Tre:** Số 01, đường Nguyễn Huệ, Phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre; Điệnthoại: 0275.3511063.

♦**Trạm Chăn nuôi và Thú y huyệnChâuThành:**Khuphố 3, thịtrấnChâuThành, huyệnChâuThành, tỉnhBến Tre; Điệnthoại: 0275.3860381.

♦**Trạm Chăn nuôi và Thú y huyệnBìnhĐại:** ĐườngHuỳnhTấnPhát, khuphố 2, thịtrấnBìnhĐại, huyệnBìnhĐại, tỉnhBến Tre; Điệnthoại: 0275.3851519.

♦**Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện GiồngTrôm:** Khuphố 3, thịtrấnGiồngTrôm, huyệnGiồngTrôm, tỉnhBến Tre; Điệnthoại: 0275.3861169.

♦**Trạm Chăn nuôi và Thú yhuyện Ba Tri:**Số 116, đườngTrầnHưngĐạo, khuphố 1, thịtrấn Ba Tri, huyện Ba Tri, tỉnhBến Tre; Điệnthoại: 0275.3850169.

♦**Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện MỏCày Nam:** Số 152 , đường Lê Lai, khuphố 1, thịtrấnMỏCày, huyệnMỏCày Nam, tỉnhBến Tre. Điệnthoại: 0275.3843392.

♦**Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện MỏCàyBắc:** Đường 882, ấpPhướcHậu, xãPhướcMỹTrung, huyệnMỏCàyBắc, tỉnhBến Tre; Điệnthoại: 0275.3669467.

♦**Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện ThạnhPhú:**Ấp 10, thịtrấnThạnhPhú, huyệnThạnhPhú, tỉnhBến Tre; Điệnthoại: 0275.3870996.

♦**Trạm Chăn nuôi và Thú yhuyệnChợLách:**Khuphố 1, thịtrấnChợLách, huyệnChợLách, tỉnhBến Tre; Điệnthoại: 0275.3871294.

+ Bước 2:

*

Kiểmdịchđộngvậtthủysảnsửdụnglàmgiốngxuấtpháttừcơsởnuôitrồngthủysảnchưa đượccôngnhận an toàndịchbệnhhoặcchưađượcgiámsátdịchbệnhtheoquyđịnhhoặctừcơsởthugom, kinhdoanhvậnchuyển ra khỏiđịabàncấptỉnh:

Việckiểmdịchđượcthựchiệnngaytạinơinuôigiữtạmthời; bể, aoương con giốngcủacáccơsởnuôitrồngthủysản; cơsởthugom, kinhdoanh.

Trạm Chăn nuôi và Thú ythựchiệnkiểmdịchnhưsau:

♦Kiểmtrasốlượng, chủngloại, kíchcỡđộngvậtthủysản;

♦Kiểmtralâmsàng;

♦LấymẫukiểmtracácbệtheoquyđịnhtạiPhụlục IV ban hànhkèmtheoThôngtưsố 26/2016/TT-BNNPTNT;

♦KiểmtraĐiềukiệuvệsinhthú y phươngtiệnvậnchuyểnvàcácvậtdụngkèmtheo;

♦CấpGiấychứngnhậnkiểmdịchtheoquyđịnhtạiĐiểm d Khoản 1 Điều 55 củaLuậtthú y;

♦Kiểmtra, giámsátquátrìnhbốcxếpđộngvậtthủysảngiốnglênphươngtiệnvậnchuyển;

♦Thôngbáochocơquankiểmdịchđộngvậtnộiđịanơiđến qua thưđiệntửhoặc fax cácthông tin gồm: SốGiấychứngnhậnkiểmdịch, ngàycấp, loạihàng, sốlượnghàng, tênchủhàng, nơihàngđến, biểnkiểmsoátcủaphươngtiệnvậnchuyểnvào 16 giờ 30 phúthàngngày.

Trườnghợpchỉtiêuxétnghiệmbệnhdươngtính, Trạm Chăn nuôi và Thú ykhôngcấpGiấychứngnhậnkiểmdịchvàtiếnhànhxửlýtheoquyđịnhvềphòngchốngdịchbệnhthủysản.

*

Kiểmdịchđộngvậtthủysảnsửdụnglàmgiốngxuấtpháttừcáccơsởnuôitrồngthủysản an toàndịchbệnhhoặcđượcgiámsátdịchbệnhvậnchuyển ra khỏiđịabàncấptỉnh:

Cơsởphảibảođảmđượccôngnhận an toàndịchhoặcđượcgiámsátdịchbệnhđốivớicácbệnhđộngvậtthủysảntheoquyđịnhtại Phụlục IV ban hànhkèmtheoThôngtưsố 26/2016/TT-BNNPTNT.

Trạm Chăn nuôi và Thú ythựchiệnkiểmdịchnhưsau:

♦KiểmtraĐiềukiệnvệsinhthú y phươngtiệnvậnchuyểnvàcácvậtdụngkèmtheo;

♦CấpGiấychứngnhậnkiểmdịchtheoquyđịnhtạiĐiểm b Khoản 2 Điều 55 củaLuậtthú y;

♦Kiểmtra, giámsátquátrìnhbốcxếpđộngvậtthủysảngiốnglênphươngtiệnvậnchuyển;

*

Kiểmdịchđộngvậtthủysảnthươngphẩmxuấtpháttừvùngcôngbốdịchvậnchuyển ra khỏiđịabàncấptỉnh:

Độngvậtthủysảnthươngphẩmthuhoạchtừcơsởnuôikhôngcódịchbệnhtrongvùngcôngbốdịch, Trạm Chăn nuôi và Thú ythựchiệnviệckiểmdịchnhưsau:

♦Kiểmtrasốlượng, chủngloại, kíchcỡđộngvậtthủysản;

♦Kiểmtralâmsàng;

♦LấymẫukiểmtratácnhângâybệnhđốivớiđộngvậtthủysảnthươngphẩmcảmnhiễmvớibệnhđượccôngbốdịchtheoquyđịnhtạiPhụlục IV ban hànhkèmtheoThôngtưsố 26/2016/TT-BNNPTNT;

Độngvậtthủysảnthuhoạchtừcơsởnuôicóbệnhđangcôngbốdịchphảiđượcchếbiến (xửlýnhiệthoặctùytừngloạibệnhcóthểápdụngbiệnpháp xửlýcụthểbảođảmkhôngthểlâylandịchbệnh) trướckhiđưa ra khỏivùngcôngbốdịch.

* Kiểmdịchsảnphẩmđộngvậtthủysảnxuấtpháttừvùngcôngbốdịchvậnchuyển ra khỏiđịabàncấptỉnh:

Việckiểmdịchđượcthựchiệnngaytạicơsởsơchế, chếbiếncủachủhàng.

Trạm Chăn nuôi và Thú ythựchiệnkiểmdịchnhưsau:

♦Kiểmtrasốlượng, chủngloạisảnphẩmđộngvậtthủysản;

♦Kiểmtraviệcthựchiệncácquyđịnhvềsơchế, chếbiếnthủysảntrướckhichưa ra khỏivùngcôngbốdịch;

♦Kiểmtratìnhtrạng bao gói, bảoquản, cảmquanđốivớisảnphẩmđộngvậtthủysản;

♦KiểmtraĐiềukiệuvệsinhthú y phươngtiệnvậnchuyểnvàcácvậtdụngkèmtheo;

♦ThựchiệntheoquyđịnhtạiĐiểm d, đ và g Khoản 2 Điều 6 củaThôngtưsố 26/2016/TT-BNNPTNT;

♦Thựchiệnhoặcgiámsátchủhàngthựchiệnviệcvệsinh, khửtrùngtiêuđộcphươngtiệnvậnchuyểnvàcácvậtdụngkèmtheotrướckhixếphànglênphươngtiệnvậnchuyển;

♦Kiểmtra, giámsátquátrìnhbốcxếpsảnphẩmđộngvậtthủysảnlênphươngtiệnvậnchuyển; niêmphongphươngtiệnvậnchuyển; thựchiệnhoặcgiámsátchủhàngthựchiệnviệcvệsinh, khửtrùngtiêuđộcnơitậptrung, bốcxếphàng.

Trườnghợpsảnphẩmđộngvậtthủysảnkhôngbảođảmyêucầuvệsinhthú y, cơquankiểmdịchđộngvậtnộiđịakhôngcấpGiấychứngnhậnkiểmdịchvàtiếnhànhxửlýtheoquyđịnh.

- Cách thức thực hiện: Thực hiện trực tiếp tại các Trạm Chăn nuôi và Thú y các huyện, Thành phố.

- Thành phần hồ sơ:

Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh (theo mẫu 01 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT).

- Số lượng hồ sơ:01 bộ hồ sơ.

- Thời hạn giải quyết:

+ Đốivới động vật, sản phẩm động vật thủy sản quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật thú y:

♦Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch, TrạmChănnuôivàThú y quyết định và thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký kiểm dịch về địa điểm, thời gian kiểm dịch;

♦ Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì TrạmChănnuôivàThú y cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 03 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Đốivớiđộng vật thủy sản làm giống xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch, TrạmChănnuôivàThú y cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:Tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Trạm Chăn nuôi và Thú y các huyện, Thành phố.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận kiểm dịch.

- Phí, lệ phí:

+ Thực hiện theo Mục III, Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản), Biểu phí, lệ phí trong công tác thú yban hànhkèmtheo Thông tư số 101/2020/TT-BTC.

+ Phụ lục II, Biểu phí khung gia dịch vụ chẩn đoán thú y ban hành kèm theo Thông tư 283/2016/TT-BTC.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh (theo mẫu 01 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT).

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

- Căn cứ pháp lý của thù tục hành chính:

+Luật số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;

+ Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

+ Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

+ Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

** Lưu ý: Phầnchữ in nghiêng là nội dung đượcsửađổi, bổ sung.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu: 01 TS

ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Số:…… ĐKKD-VCTS

Kính gửi: .....…….....

Tên tổ chức, cá nhân: .....….....

Địa chỉ giao dịch: ……..……..…..…

Điện thoại: …… Fax: …… E.mail: ……

CMND/Thẻ CCCD/Hộ chiếu số:……Ngày cấp……..Tại……

Đề nghị được kiểm dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh số hàng sau:

TT	**Tênthươngmại**	**Tên khoa học**	**Kíchthướccáthể/Dạngsảnphẩm(1)**	**Sốlượng/Trọnglượng**
			Tổngsố	

Tổngsốviếtbằngchữ:……

Mụcđíchsửdụng:……..…….....……....…

Quycáchđónggói/bảoquản: ……..Sốlượng bao gói: .....……

Tên, địachỉcơsởsảnxuất, kinhdoanh con giống/nuôitrồng/sơchế, chếbiến/ bảoquản: ……..……

Mãsốcơsở*(nếucó)*:……...……

Điệnthoại: ……..…… Fax: …… E.mail: ……

Têntổchức, cánhânnhậnhàng: ……..……

Địachỉ: ……...……..……...…...……..……...……

Điệnthoại: ……..…….…. Fax: …… E.mail: …….……

Nơiđến/nơithảnuôicuốicùng: ……..…….……

Nơigiaohàngtrongquátrìnhvậnchuyển*(nếucó)*:

1/ …….……Sốlượng/Trọnglượng: …….....

2/…….……Sốlượng/Trọnglượng:.....

3/…….……Sốlượng/Trọnglượng:……

Phươngtiệnvậnchuyển: ...……..……..……

Địađiểmkiểmdịch: …..……..……..…

Thờigiankiểmdịch: ...……..……..……...……..……

*

Đốivớisảnphẩmthủysảnxuấtpháttừcơsởnuôicóbệnhđangcôngbốdịchđềnghịcungcấpbổ sung cácthông tin sauđây:

- Thờigianthuhoạch:.……

- Mụcđíchsửdụngđộngvậtthủysảnmắcbệnh:..……

- Biệnphápxửlýđộngvậtthủysảnmắcbệnhtrướckhivậnchuyển:.……

Chúngtôi cam kếtchấphànhđúngphápluậtthú y./.

CÁN BỘ TIẾP NHẬN GIẤY ĐĂNG KÝ	Đăngkýtại .....….....
(Ký, ghirõhọtên)	*Ngày..... tháng..... năm.....*
	TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ
	(Ký, đóngdấu, ghirõhọtên)

Ghichú:

- *(1) Kíchthướccáthể (đốivớithủysảngiống)/Dạngsảnphẩmđốivớisảnphẩmthủysản);*

- *Giấykhaibáokiểmdịchđượclàmthành 02 bản: 01 bản do cơquankiểmdịchđộngvậtgiữ, 01 bản do tổchức, cánhângiữ.*

BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG CÔNG TÁC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Số tt	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu *(đồng)*
III	**Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản)**		
1	Kiểm tra lâm sàng động vật		
1.1	Trâu, bò, ngựa, lừa, la, dê, cừu, đà điểu	Xeô tô/xe chuyên dụng	50.000
1.2	Lợn	Xeo tô/xe chuyên dụng	60.000
1.3	Hổ, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng và động vật khác có khối lượng tương đương	Xe ô tô/xe chuyên dụng	300.000
1.4	Gia cầm	Xeô tô/xe chuyên dụng	35.000
1.5	Kiểm tra lâm sàng động vật thủy sản	Xe ô tô/xe chuyên dụng	100.000
1.6	Chó, mèo, khỉ, vượn, cáo, nhím, chồn, trăn, cá sấu, kỳ đà, rắn, tắc kè, thằn lằn, rùa, kỳ nhông, thỏ, chuột nuôi thí nghiệm, ong nuôi và động vật khác có khối lượng tương đương theo quy định tại Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch	Xe ô tô/xe chuyên dụng	100.000
2	Giám sát cách ly kiểm dịch		

2.1	Đối với động vật giống (bao gồm cả thủy sản)	Lô hàng	800.000
2.2	Đối với động vật thương phẩm (bao gồm cà thủy sản)	Lô hàng	500.000
3	Kiểm dịch sản phẩm động vật, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm khác có nguồn gốc động vật ***trường hợp phải kiểm tra thực trạng hàng hóa*** (bao gồm cả thủy sản, chưa bao gồm chi phí xét nghiệm)		
3.1	Kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh	Lô hàng	200.000
3.2	Kiểm dịch thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm từ thịt, phủ tạng, phụ phẩm của động vật ở dạng tươi sống, hun khói, phơi khô, sấy, ướp muối, ướp lạnh, đóng hộp; Lạp xưởng, patê, xúc xích, giăm bông, mỡ và các sản phẩm động vật khác ở dạng sơ chế, chế biến; Sữa tươi, sữa chua, bơ, pho mát, sữa hộp, sữa bột, sữa bánh và các sản phẩm từ sữa; Trứng tươi, trứng muối, bột trứng và các sản phẩm từ trứng; Trứng gia cầm giống, trứng tằm; phôi, tinh dịch động vật; Bột thịt, bột xương, bột huyết, bột lông vũ và các sản phẩm động vật khác ở dạng nguyên liệu; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản chứa thành phần có nguồn gốc từ động vật; Bột cá, dầu cá, mỡ cá, bột tôm, bột sò và các sản phẩm từ thủy sản khác dùng làm nguyên liệu để chế biến thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Dược liệu có nguồn gốc động vật: Nọc rắn, nọc ong, vẩy tê tê, mật gấu, cao động vật, men tiêu hóa và các loại dược liệu khác có nguồn gốc động vật; Da động vật ở dạng: Tươi, khô, ướp muối; Da lông, thú nhồi bông của các loài động vật: Hổ, báo, cầy, thỏ, rái cá và từ các loài động vật khác; Lông mao: Lông đuôi ngựa, lông đuôi bò, lông lợn, lông cừu và lông của các loài động vật khác; Lông vũ: Lông gà, lông vịt, lông ngỗng, lông công và lông của các loài chim khác; Răng, sừng, móng, ngà, xương của động vật; Tổ yến, sản phẩm từ yến; Mật ong, sữa ong chúa, sáp ong; Kén tằm	Lô hàng	100.000
3.3	Kiểm tra, giám sát hàng động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Lô hàng	65.000

PHỤ LỤC 2
BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ CHẨN ĐOÁN THÚ Y
(Kèm theo Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
I	**Động vật trên cạn**		
1	**Tư vấn xét nghiệm**	Lần	45.500 - 50.000
2	**Lấy mẫu**		
2.1	Lấy mẫu máu trâu bò	Mẫu	28.000 - 30.800
2.2	Lấy mẫu máu tiểu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ....)	Mẫu	17.000 - 18.700
2.3	Lấy mẫu máu gia cầm	Mẫu	4.300 - 4.700
2.4	Lấy mẫu khác (swab, phân..)	Mẫu	7.300 - 8.000
3	**Chẩn đoán bệnh lý học**		
3.1	Mổ khám đại gia súc (thực địa)	Mẫu	208.000 - 228.000
3.2	Mổ khám một số bệnh truyền lây nguy hiểm (dại,....)	Mẫu	171.000 - 188.000
3.3	Mổ khám tiểu gia súc (lợn, chó, mèo, thỏ,...)	Mẫu	45.000 - 49.500
3.4	Mổ khám gia cầm	Mẫu	26.000 - 28.600
3.5	Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp Parafin	Mẫu	245.000 - 270.000
4	**Xét nghiệm**		
4.1	**Xét nghiệm vi rút**		
4.1.1	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau: **Gia cầm:** Newcastle (gà); Gumbro (gà); Viêm phế quản (gà); Cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6) **Lợn (Heo):** Dịch tả lợn; lở mồm long móng;	Mẫu/chỉ tiêu	555.000 - 610.500

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
	PRRS (dòng Bắc Mỹ/Trung Quốc hoặc Châu Âu); PED; TGE. **Trâu bò:** Lở mồm long móng... **Khác:** Xuất huyết thỏ; Dại và các bệnh do vi rút RNA khác trên động vật. *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).*		
4.1.2	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. *(Mẫu đã chiết tách RNA)*	Mẫu/chỉ tiêu	229.000 - 252.000
4.1.3	Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 trong số những vi rút RNA gây bệnh sau: **Gia cầm:** xác định subtype cúm gia cầm (1 subtype (gene), vd: H5 hoặc N1 hoặc N6) **Lợn (heo):** định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia) **Trâu bò:** định type vi rút lở mồm long móng (1 serotype O, A hoặc Asia) **Khác:** Phát hiện vi rút RNA khác gây bệnh trên động vật. *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).*	Mẫu/chỉ tiêu	877.000 - 965.000
4.1.4	Phát hiện và định type bằng kỹ thuật RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. *(Mẫu đã chiết tách RNA)*	Mẫu/chỉ tiêu	212.000 - 233.000
4.1.5	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 trong số những vi rút DNA gây bệnh sau: ***Gia cầm:*** *Dịch tả vịt, Marek* ***Lợn:*** *dịch tả lợn Châu phi, PCV-2, giả dại trên lợn* ***Khác:*** *Đậu dê, u nhầy ở thỏ và các bệnh do vi rút DNA khác trên động vật.* *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).*	Mẫu/chỉ tiêu	495.000 - 544.500
4.1.6	Phát hiện bằng kỹ thuật Real time PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh. *(Mẫu đã chiết tách DNA)*	Mẫu/chỉ tiêu	208.000 - 229.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
4.1.7	Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật. *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).*	Mẫu/chỉ tiêu	486.000 - 534.500
4.1.8	Phát hiện bằng kỹ thuật PCR đối với 01 vi rút DNA gây bệnh trên động vật. *(Mẫu đã chiết tách DNA)*	Mẫu/chỉ tiêu	187.000 - 206.000
4.1.9	Giải trình tự gien cho 24 mẫu (8 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	4.767.000 - 5.244.000
4.1.10	Giải trình tự gien cho 12 mẫu (8 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	8.423.000 - 9.266.000
4.1.11	Giải trình tự gien cho 24 mẫu (1 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	2.959.000 - 3.254.000
4.1.12	Giải trình tự gien cho 12 mẫu (1 đoạn gen/mẫu)	Mẫu	4.275.000 - 4.702.000
4.1.13	Định tính kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA	Mẫu	75.000 - 82.500
4.1.14	Định lượng kháng thể PRRS (1 chủng) bằng phương pháp IPMA	Mẫu	203.000 - 223.000
4.1.15	Định tính kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA	Mẫu	89.000 - 98.000
4.1.16	Định lượng kháng thể dịch tả lợn bằng phương pháp NPLA	Mẫu	186.000 - 205.000
4.1.17	Phân lập trên phôi trứng đối với 01 vi rút gây bệnh trên gia cầm, thủy cầm như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, viêm gan vịt và các bệnh khác. *(Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...)*	Mẫu/chỉ tiêu	293.000 - 323.000
4.1.18	Phân lập trên tế bào đối với 01 vi rút như cúm, Newcastle, dịch tả vịt, PRRS, lở mồm long móng, dịch tả lợn và các bệnh khác *(Chưa tính giá xác chẩn lại bằng phương pháp PCR, Realtime PCR, HA hoặc HI,...)*	Mẫu/chỉ tiêu	385.000 - 424.000
4.1.19	Xác định serotype vi rút lở mồm long móng bằng kỹ thuật AgELISA	Mẫu	549.000 - 604.000
4.1.20	Định tính kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào	Mẫu	142.000 - 156.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
4.1.21	Định lượng kháng thể dịch tả vịt bằng phương pháp trung hòa trên tế bào.	Mẫu	178.000 - 196.000
4.1.22	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng 01 trong số những vi rút gây bệnh dịch tả lợn, PRRS, PCV, PED, TGE, giả dại và các bệnh khác.	Mẫu/chỉ tiêu	152.000 - 167.000
4.1.23	Định lượng kháng thể cúm gia cầm bằng phương pháp HI	Mẫu	86.000 - 95.000
4.1.24	Định lượng kháng thể Newcastle bằng phương pháp HI	Mẫu	46.000 - 50.600
4.1.25	Định tính kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP	Mẫu	37.000 - 40.700
4.1.26	Định lượng kháng thể Gumboro bằng phương pháp AGP	Mẫu	43.000 - 47.300
4.1.27	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	191.000 - 210.000
4.1.28	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (2 serotype trong số 3 serotype O, A và Asia1)	Mẫu	313.000 - 344.000
4.1.29	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp trung hòa trên tế bào (3 serotype O, A và Asia1)	Mẫu	433.000 - 476.000
4.1.30	Định tính kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	153.000 - 168.000
4.1.31	Định lượng kháng thể LMLM bằng phương pháp LP ELISA (1 serotype O hoặc A hoặc Asia1)	Mẫu	252.000 - 277.000
4.1.32	Phát hiện bằng phương pháp ELISA 3ABC đối với kháng thể kháng vi rút gây bệnh lở mồm long móng	Mẫu	191.000 - 210.000
4.1.33	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một trong số những vi rút gây bệnh như Gumboro (gà), viêm phế quản (gà), viêm thanh khí quản (gà), Avialeukosis và các	Mẫu/chỉ tiêu	108.000 - 119.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
	bệnh khác		
4.1.34	Phát hiện bằng phương pháp ELISA đối với kháng thể kháng một vi rút gây bệnh khác	Mẫu/chỉ tiêu	108.000 - 119.000
4.1.35	Phát hiện vi rút dại bằng phương pháp kháng thể huỳnh quang trực tiếp (FAT) hoặc IPX	Mẫu	265.000 - 292.000
4.1.36	Phát hiện kháng nguyên vi rút dịch tả lợn bằng phương pháp ELISA	Mẫu	153.000 - 168.000
4.2	**Xét nghiệm vi trùng**		
4.2.1	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí	Mẫu	168.000 - 184.000
4.2.2	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn *Salmonella spp.*	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.3	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn *Pasteurella multocida*	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.4	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn E.coli	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.5	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn *Staphylococcus. spp.*	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.6	Phân lập, giám định sinh hóa vi khuẩn *Streptococcus. spp.*	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.7	Phân lập, giám định sinh hóa nấm phổi *Aspergillus* trên gia cầm	Mẫu	280.000 - 308.500
4.2.8	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh bạch lỵ và thương hàn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.9	Phân lập, định typs vi khuẩn gây bệnh Tụ huyết trùng ở trâu bò bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.10	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Đóng dấu bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.11	Phân lập, giám định vi khuẩn gây bệnh Nhiệt thán bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.12	Phân lập, giám định vi khuẩn *Heamophilus paragallinarum* trên gà bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.13	Phân lập, giám định vi khuẩn *E.coli* gây phù	Mẫu	397.000 - 436.700

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
	đầu trên lợn bằng phương pháp PCR		
4.2.14	Phân lập, giám định vi khuẩn *E.coli* gây tiêu chảy trên lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.15	Phân lập, giám định vi khuẩn *Staphylococcus aureus* bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.16	Phân lập, giám định vi khuẩn *Streptococcus suis* bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.17	Phân lập, giám định vi khuẩn *Heamophilus parasuis* gây bệnh ở lợn bằng phương pháp PCR	Mẫu	397.000 - 436.700
4.2.18	Phân lập, giám định vi khuẩn *Clostridium perfringens* bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.19	Phân lập, giám định vi khuẩn *Clostridium chauvoei* bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.20	Phân lập, giám định vi khuẩn *Clostridium spp.* bằng phương pháp PCR	Mẫu	666.000 - 733.000
4.2.21	Phát hiện kháng thể *Mycoplasma hyopneumoniae* bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.22	Phát hiện kháng thể *Mycoplasma galliseptium* bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.23	Phát hiện kháng thể Actinobaccilus Pleuro Pneumonia bằng phương pháp ELISA	Mẫu	192.000 - 211.000
4.2.24	Phát hiện kháng thể *Heamophilus parasuis* bằng phương pháp ELISA	Mẫu	104.000 - 114.400
4.2.25	Phát hiện kháng thể lao bò bằng phương pháp ELISA	Mẫu	281.000 - 309.000
4.2.26	Phát hiện kháng thể *Mycoplasma gallisepticum* ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	37.000 - 40.700
4.2.27	Phát hiện kháng thể Salmonella pullorum ở gia cầm bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	37.000 - 40.700
4.2.28	Phát hiện kháng thể kháng các vi khuẩn khác	Mẫu	37.000 - 40.700

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
	bằng phương pháp ngưng kết nhanh		
4.2.29	Phản ứng dò lao (Tuberculine) nội bì/gộp 5 mẫu	Mẫu	321.000 - 353.000
4.2.30	Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn hiếu khí (7 loại kháng sinh)	Mẫu	122.000 - 134.000
4.2.31	Kháng sinh đồ đối với 01 vi khuẩn yếm khí (7 loại kháng sinh)	Mẫu	151.000 - 166.000
4.2.32	Định lượng kháng thể tụ huyết trùng trâu bò bằng phương pháp IHA	Mẫu	164.000 - 180.000
4.2.33	Phát hiện vi khuẩn *Actinobaccilus Pleuro Pneumonia* bằng phương pháp Realtime-PCR	Mẫu	512.000 - 563.000
4.2.34	Phát hiện vi khuẩn *Mycoplasma hyopneumoniae* bằng phương pháp Realtime-PCR	Mẫu	512.000 - 563.000
4.2.35	Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Elisa	Mẫu	120.000 - 132.000
4.2.36	Phát hiện kháng thể Sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp Rose Bengal	Mẫu	76.000 - 83.600
4.2.37	Phân lập vi khuẩn *Brucella* bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	269.000 - 296.000
4.2.38	Phát hiện kháng thể *Leptospira* bằng phương pháp MAT	Mẫu	94.000 - 103.000
4.2.39	Phát hiện kháng nguyên *Leptospira* bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	288.000 - 317.000
4.2.40	Phát hiện kháng nguyên *Leptospira* hoặc Brucella bằng phương pháp PCR	Mẫu	555.000 - 610.000
4.2.41	Phân lập, định danh vi khuẩn bằng máy tự động	Mẫu	396.000 - 436.000
4.3	**Xét nghiệm ký sinh trùng**		
4.3.1	Phát hiện 01 loại ký sinh trùng đường máu *(Babesia spp.; Anaplasma spp.; Theileria spp.; Trypansoma spp.)* bằng phương pháp PCR	Mẫu/chỉ tiêu	556.000 - 612.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
4.3.2	Phát hiện kháng thể kháng 01 trong số những ký sinh trùng như: *Babesia bigemina; Anaplasma marginale; Theileria parva* bằng phương pháp ELISA	Mẫu/chỉ tiêu	214.000 - 236.000
4.3.3	Phát hiện 01 ký sinh trùng đường máu bằng phương pháp nhuộm Giemsa	Mẫu	72.000 - 79.000
4.3.4	Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp CATT	Mẫu	150.000 - 165.000
4.3.5	Phát hiện *Trichomonas foetus* bằng phương pháp nuôi cấy	Mẫu	413.000 - 455.000
4.3.6	Phát hiện ấu trùng giun xoắn bằng phương pháp tiêu cơ	Mẫu	156.000 - 172.000
4.3.7	Phát hiện Tiên mao trùng bằng kỹ thuật tiêm truyền trên chuột nhắt trắng	Mẫu	78.000 - 86.000
4.3.8	Phát hiện ký sinh trùng đường tiêu hóa bằng phương pháp lắng cặn-phù nổi	Mẫu	59.000 - 65.000
4.3.9	Phát hiện trứng sán bằng phương pháp lắng cặn	Mẫu	32.000 - 35.000
4.3.10	Phát hiện trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bằng phương pháp phù nổi	Mẫu	33.000 - 37.000
4.3.11	Định lượng trứng giun tròn, noãn nang cầu trùng, bào tử bằng phương pháp Mc Master	Mẫu	41.000 - 45.000
4.3.12	Phát hiện ngoại ký sinh trùng	Mẫu	29.000 - 32.000
4.3.13	Phát hiện kháng thể Tiên mao trùng bằng phương pháp ngưng kết	Mẫu	91.000 - 100.000
II	**Thủy sản**		
1	Phát hiện bằng phương pháp Realtime PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: WSSV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. - Vi khuẩn gây bệnh: AHPND, vi khuẩn *Edwardsiella ictaluri* gây bệnh gan thận mủ trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây	Mẫu/chỉ tiêu	514.000 - 566.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
	bệnh trên động vật thủy sản - Ký sinh trùng gây bệnh: bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)*		
2	Phát hiện 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn gây bệnh bằng phương pháp Realtime PCR *(Mẫu đã chiết tách DNA)*	Mẫu/chỉ tiêu	233.000 - 256.000
3	Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: MBV, WSSV, IHHNV, HPV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. - Vi khuẩn gây bệnh: Sữa trên tôm hùm, AHPND, vi khuẩn *Aeromonas hydrophyla* gây bệnh trên cá, vi khuẩn *Edwardsiella ictaluri* gây bệnh gan thận mủ trên cá da trơn và các vi khuẩn khác gây bệnh trên động vật thủy sản. - Ký sinh trùng, nấm gây bệnh: EUS, bệnh vi bào tử trên tôm, bệnh do ký sinh trùng perkinsus và các ký sinh trùng khác gây bệnh trên động vật thủy sản. *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).*	Mẫu/chỉ tiêu	473.000 - 520.000
4	Phát hiện bằng phương pháp PCR đối với 01 vi rút DNA hoặc 01 vi khuẩn hoặc 01 nấm hoặc 01 ký sinh trùng gây bệnh. *(Mẫu đã chiết tách DNA)*	Mẫu/chỉ tiêu	233.000 - 256.000
5	Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, SVCV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).*	Mẫu/chỉ tiêu	439.000 - 483.000
6	Phát hiện bằng phương pháp Realtime RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. *(Mẫu đã chiết tách RNA)*	Mẫu/chỉ tiêu	201.000 - 221.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
7	Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh sau: - Vi rút gây bệnh: YHV, TSV, VNN, IMNV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc).*	Mẫu/chỉ tiêu	589.000 - 648.000
8	Phát hiện bằng phương pháp RT-PCR đối với 01 vi rút RNA gây bệnh. *(Mẫu đã chiết tách RNA)*	Mẫu/chỉ tiêu	286.000 - 314.000
9	Xét nghiệm vi thể bằng phương pháp parafin	Mẫu	244.000 - 268.000
10	Kháng sinh đồ đối với vi khuẩn (7 loại kháng sinh)	Mẫu	118.000 - 130.000
11	Định lượng vi khuẩn tổng số	Mẫu	188.000 - 207.000
12	Định lượng Vibrio tổng số	Mẫu	188.000 - 207.000
13	Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Staphylococcus spp.*	Mẫu	372.000 - 410.000
14	Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Streptococus spp.*	Mẫu	372.000 - 410.000
15	Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Pseudomonas spp.*	Mẫu	372.000 - 410.000
16	Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Aeromonas spp.*	Mẫu	372.000 - 410.000
17	Phân lập và giám định loài vi khuẩn *Ewardsiella spp.*	Mẫu	372.000 - 410.000
18	Phân lập và giám định loài vi khuẩn (1 chủng)	Mẫu	372.000 - 410.000
19	Phân lập và giám định vi khuẩn *Staphylococcus spp.*	Mẫu	275.000 - 303.000
20	Phân lập và giám định vi khuẩn *Streptococus spp.*	Mẫu	275.000 - 303.000
21	Phân lập và giám định vi khuẩn *Pseudomonas spp.*	Mẫu	275.000 - 303.000
22	Phân lập và giám định vi khuẩn *Aeromonas spp.*	Mẫu	275.000 - 303.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khung giá (đồng)
23	Phân lập và giám định vi khuẩn *Ewardsiella spp.*	Mẫu	275.000 - 303.000
24	Phân lập và giám định vi khuẩn (1 chủng)	Mẫu	275.000 - 303.000
25	Phát hiện ký sinh trùng bằng phương pháp soi tươi	Mẫu	36.500 - 40.000
26	Phân lập trên tế bào đối với các vi rút như: VNN, SVCV, KHV và các vi rút khác gây bệnh trên động vật thủy sản. *(Mẫu xét nghiệm là mẫu nguyên gốc)*	Mẫu/chỉ tiêu	236.000 - 259.000
27	Phát hiện bào tử ký sinh trùng bằng kỹ thuật nuôi cấy (RFTM)	Mẫu	119.000 - 131.000

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu xét nghiệm khác không có trong danh mục này sẽ được tính theo chỉ tiêu tương đương.

- Khung giá là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).

15. Cấp, cấplạiGiấychứngnhậnđiềukiệnvệ sinhthú y

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Chủ cơ sở có nhu cầu cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y. Trước 01 (một) tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận VSTY hết hạn, cơ sở nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận VSTY (trong trường hợp tiếp tục sản xuất, kinh doanh) đếnTrung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Bến Tre, số126A, đườngNguyễnThịĐịnh, tổ 10, khuphố 2, phườngPhúTân, thànhphốBến Tre, tỉnhBến Tre, tronggiờlàmviệc, sángtừ 07 giờđến 11 giờ, chiềutừ 13 giờđến 17 giờtừthứhaiđếnthứsáuhàngtuần (trừ ngàylễ, tết) *hoặcgửi qua đườngbưuđiệnhoặcnộptrựctuyếntrênCổngDịchvụcôngcủatỉnhtheođịachỉhttps://dichvucong.bentre.gov.vn/*

- Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, không hợp lệ thì trả hồ sơ yêu cầu bổ sung. Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận VSTY của cơ sởđầyđủ, hợplệ, cán bộ tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ đến Trạm Chăn nuôi và Thú y các huyện, Thành phố trên địa bàn tỉnh trực thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Bước 3: Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơđầyđủ, hợplệ, Trạm Chăn nuôi và Thú y các huyện, thành phố thực hiện kiểm tra hồ sơ và tổ chức đi kiểm tra thực tế điều kiện VSTY tại cơ sở. Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành cấp Giấy chứng nhận VSTY nếu đủ điều kiện. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận VSTY thì Chi cục Chăn nuôi và Thú y sẽ trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và hẹn lịch tổ chức kiểm tra lại.

- Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận VSTY (trường hợp bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận VSTY) Chi cục Chăn nuôi và Thú ythực hiện thẩm tra hồ sơ và xem xét, cấp lại Giấy chứng nhận VSTY cho cơ sở. Thời hạn của Giấy chứng nhận VSTY đối với trường hợp cấp lại trùng với thời hạn hết hiệu lực của Giấy chứng nhận VSTY đã được cấp trước đó. Trường hợp không cấp lại, Chi cục Chăn nuôi và Thú y sẽ có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

- Cách thức thực hiện:

Nộphồsơtheo 01 trong 03 cáchthứcsau:

+ NộptrựctiếptạiBộphậnMộtcửa;

+ Gửi qua đườngbưuđiện;

+ *NộptrựctuyếntrênCổngDịchvụcôngcủatỉnhtheođịachỉ https://dichvucong.bentre.gov.vn/*

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

1) Trường hợp cấp, cấp lại do Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y hết hạn:

- Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y theo Mẫu 01 của Phụ lục II Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016;

- Bản chính Mô tả tóm tắt về cơ sở theo Mẫu số 02 của Phụ lục II Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016.

2) TrườnghợpGiấy chứng nhận VSTYbị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận VSTY:

- Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận VSTY theo Mẫu 01 của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tưsố09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

-Thời hạn giải quyết:

- 15 ngày làm việc đốivớitrườnghợpcấp, cấplạidoGiấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú yhếthạn.

- 05 ngày làm việc đốivớitrườnghợpGiấy chứng nhận VSTY bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận VSTY.

-Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Cơsởchănnuôiđộngvậttậptrung; cơsởsơchế, chếbiến, kinhdoanhđộngvật, sảnphẩmđộngvật; kholạnhbảoquảnđộngvật, sảnphẩmđộngvậttươisống, sơchế, chếbiến; cơsởgiếtmổđộngvậttậptrung;Cơ sở ấp trứng, sản xuất, kinh doanh con giống; cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; chợ chuyên kinh doanh động vật, chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ, cơ sở thu gom động vật;cơsởgiếtmổđộngvậtnhỏlẻ; cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật động vật; cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và các sản phẩm động vật khác không sử dụng làm thực phẩm, không doTrung ương quản lý;khôngphục vụ xuất, nhập khẩu, chỉphụcvụtiêudùngtrongnước.

-Cơ quan giảiquyết thủ tục hành chính: TrạmChănnuôivà Thú y các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh - Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

-Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y.

+ Thời hạn của Giấy chứng nhận: 03 năm.

+ Thời hạn của Giấy chứng nhận VSTY trùng với thời hạn hết hiệu lực của Giấy chứng nhận VSTY đã được cấp trước đó(Đối với trường hợp Giấy chứng nhận VSTY bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận VSTY).

- Phí, lệ phí:

+ Lệ phí: không

+ Phí thẩm định:

** Đốivớicơsởchănnuôiđộngvậttậptrung; cơsởsơchế, chếbiến, kinhdoanhđộngvật, sảnphẩmđộngvật; kholạnhbảoquảnđộngvật, sảnphẩmđộngvậttươisống, sơchế, chếbiến; cơsởgiếtmổđộngvậttậptrung; cơsởấptrứng, sảnxuất, kinhdoanh con giống; chợchuyênkinhdoanhđộngvật; cơsởxétnghiệm, chẩnđoánbệnhđộngvật; cơsởphẫuthuậtđộngvật; cơsởsảnxuấtnguyênliệuthứcănchănnuôicónguồngốcđộngvậtvàcácsảnphẩmđộngvậtkháckhôngsửdụnglàmthựcphẩm: 1.000.000 đồng/lần(Mục V, tiểu mục 16. Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y, Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).*

** Đối với cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ, cơsở giếtmổ độngvậtnhỏ lẻ; cơ sở thu gom động vật: 450.000 đồng/lần (Mục V, tiểu mục 17, Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y, Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y).*

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

+ Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y theo Mẫu 01 của Phụ lục II Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 củaBộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y.

+ Bản chính Mô tả tóm tắt về cơ sở theo Mẫu số 02 của Phụ lục II Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về kiểmsoátgiếtmổvà kiểmtravệsinhthú y.

- Yêucầu, điềukiệnthựchiệnthủtụchànhchính: Không

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểmsoátgiếtmổvà kiểmtravệsinhthú y.

+ Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

** Lưu ý: Phần chữ in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung.*

Mẫu 01

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ
CHỨNG NHẬN ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y

*(Ban hành kèm theo Thông tư số **09**/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/ CẤP LẠI
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y

Kính gửi: (tên Cơ quan Thú y có thẩm quyền cấp, cụ thể: Cục Thú y/Cơ quan quản lý chuyên ngành Thú y cấp tỉnh)

Cơ sở .....; được thành lập ngày:.....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:.....Fax:.....

Giấy đăng ký hộ kinh doanh/Giấy đăng ký kinh doanh số: .....; ngày cấp:..... đơn vị cấp:..... (đối với doanh nghiệp);

Hoặc Quyết định thành lập đơn vị số.....ngày cấp.....; Cơ quan ban hành Quyết định.....

Lĩnh vực hoạt động:.....

Công suất sản xuất/năng lực phục vụ:.....

Số lượng công nhân viên:..... (cố định:.....; thời vụ:.....)

Đề nghị …… *(tên cơ quan kiểm tra)* …… cấp/cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y cho cơ sở.

Lý do cấp/cấp lại:

Cơ sở mới thành lập ☐ Thay đổi thông tin đăng ký kinh doanh; ☐ Giấy chứng nhận ĐKVSTY hết hạn ☐

Xin trân trọng cảm ơn./.

CHỦ CƠ SỞ
(Ký tên & đóng dấu)

Gửi kèm gồm:
- Bản mô tả tóm tắt về cơ sở (Mẫu số 02).

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độclập -Tự do-Hạnhphúc

Mẫu: 02

……, ngày…… tháng….. năm……

MÔ TẢ TÓM TẮT VỀ CƠ SỞ

I- THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở:.....
2. Mã số (nếu có):.....
3. Địa chỉ:.....
4. Điện thoại:…… Fax: …… Email:.....
5. Năm bắt đầu hoạt động:.....
6. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:.....
7. Công suất thiết kế:.....

II. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ

1. Nhà xưởng, trang thiết bị

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh ..... m^2, trong đó:
+ Khu vực tiếp nhận nguyên liệu đầu vào: ..... m^2
+ Khu vực sản xuất, kinh doanh : ..... m^2
+ Khu vực / kho bảo quản thành phẩm: ..... m^2
+ Khu vực sản xuất, kinh doanh khác : ..... m^2
- Sơ đồ bố trí mặt bằng của cơ sở:

2. Trang thiết bị chính:

Tên thiết bị	Số lượng	Nước sản xuất	Tổng công suất	Năm bắt đầu sử dụng

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng ☐ *Nước giếng khoan* ☐
Hệ thống xử lý: *Có* ☐ *Không* ☐

Phương pháp xử lý: ……..

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:……

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số: …… người, trong đó:
+ Lao động trực tiếp: ……người.
+ Lao động gián tiếp: ……người.
- Kiểm tra sức khỏe người trực tiếp sản xuất, kinh doanh:
6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị
- Tần suất làm vệ sinh:
- Nhân công làm vệ sinh: ….. người; trong đó …… của cơ sở và …… đi thuê ngoài.
7. Danh mục các loại hóa chất, khử trùng sử dụng:

Tên hóa chất	Thành phần chính	Nước sản xuất	Mục đích sử dụng	Nồng độ

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,…..)
9. Những thông tin khác
Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG CÔNG TÁC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

V	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản	Đơn vị tính	Mứcthu (đồng)
16	Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi động vật tập trung; cơ sở sơ chế, chế biến, kinh doanh động vật, sản phẩm động vật; kho lạnh bảo quản động vật, sản phẩm động vật tươi sống, sơ chế, chế biến; cơ sở giết mổ động vật tập trung; cơ sở ấp trứng, sản xuất, kinh doanh con giống; chợ chuyên kinh doanh động vật; cơ sở xét nghiệm, chẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật động vật; cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và các sản phẩm động vật khác không sử dụng làm thực phẩm	Lần	1.000.000
17	Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; cơ sở giết mổ động vật nhỏ lẻ; chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ; cơ sở thu gom động vật	Lần	450.000

Ghi chú:phíthẩmđịnhkinhdoanhcóđiềukiệnthuộclĩnhvựcnôngnghiệp, thủysản: Chưa bao gồm chi phíxétnghiệm./.

16. Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm

- Trình tự thực hiện:

Trước khi vận chuyển động vật, sản phẩm động vật thủy tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật chủ hàng phải đăng ký kiểm dịch với Trạm Chăn nuôi và Thú y các huyện, thành phố trực thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y:

1. Trạm Chăn nuôi và Thú y Thành phố Bến Tre

Địa chỉ: Số 01, đường Nguyễn Huệ, Phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

E.mail: tramthuytp@yahoo.com.vn

Điệnthoại: (075) 3511063

2. Trạm Chăn nuôi và Thú yChâuThành

Địachỉ: Khuphố 3, thịtrấnChâuThành, huyệnChâuThành, tỉnhBến Tre

E.mail: thuychauthanh2007@gmail.com

Điệnthoại: (075) 3860381

3. Trạm Chăn nuôi và Thú yBìnhĐại

Địachỉ: ĐườngHuỳnhTấnPhát, khuphố 2, thịtrấnBìnhĐại, huyệnBìnhĐại, tỉnhBến Tre

E.mail: tramthuybinhdai@gmail.com

Điệnthoại: (075) 3851519

4. Trạm Chăn nuôi và Thú y GiồngTrôm

Địa chỉ: Khuphố 3, thịtrấnGiồngTrôm, huyệnGiồngTrôm, tỉnhBến Tre

E.mail: tramthuygt@ymail.com

Điệnthoại: (075) 3861169

5. Trạm Chăn nuôi và Thú y Ba Tri

Địa chỉ: Số 116, đườngTrầnHưngĐạo, khuphố 1, thịtrấn Ba Tri, huyện Ba Tri, tỉnhBến Tre

E.mail: tramthuybatri@gmail.com

Điệnthoại: (075) 3850169

6. Trạm Chăn nuôi và Thú y MỏCày Nam

Địa chỉ: Số 152 , đường Lê Lai, khuphố 1, thịtrấnMỏCày, huyệnMỏCày Nam, tỉnhBến Tre

E.mail: tramthuymocay@gmail.com

Điệnthoại: (075) 3843392

7. Trạm Chăn nuôi và Thú y MỏCàyBắc

Địa chỉ: Đường 882, ấpPhướcHậu, xãPhướcMỹTrung, huyệnMỏCàyBắc, tỉnhBến Tre

E.mail: tramthuymcb@gmail.com

Điệnthoại: (075) 3669467

8. Trạm Chăn nuôi và Thú y ThạnhPhú

Địa chỉ: Ấp 10, thịtrấnThạnhPhú, huyệnThạnhPhú, tỉnhBến Tre

E.mail: thuythanhphu@gmail.com

Điệnthoại: (075) 3870996

9. Trạm Chăn nuôi và Thú yChợLách

Địa chỉ: Khuphố 1, thịtrấnChợLách, huyệnChợLách, tỉnhBến Tre

E.mail: tramthuycholach@gmail.com

Điệnthoại: (075) 3871294

- **Cách thức thực hiện:**Thực hiện trực tiếp tại các Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện, thành phố.

- **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

* Thành phần hồ sơ:

+ Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- **Thời hạn giải quyết:**

1. Đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất phát từ vùng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố dịch; Động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất phát từ cơ sở thu gom, kinh doanh; Động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất phát từ cơ sở nuôi trồng thủy sản chưa được công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc chưa được giám sát dịch bệnh theo quy địnhhoặc khi có yêu cầu của chủ hàng.

+ Thời hạn giải quyết: 04 ngày.

2. Động vật thủy sản làm giống xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh được kiểm dịch.

+ Thời hạn giải quyết: 01 ngày.

- **Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**Tổ chức, cá nhân

- **Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính**: Trạm Chăn nuôi và Thú y cáchuyện, thành phốtrênđịabàntỉnh - Chi cụcChănnuôivà Thú y.

- **Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Giấy chứng nhận kiểm dịch

- **Phí, lệ phí:***Thực hiện theo Mục III, Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản), Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y, Thông tư số 101/2020/TT-BTC).*

- **Mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

+ Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh (theo mẫu 01 TS Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT).

- **Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính**:

1)Động vật tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm phải bảo đảm các quy định sau đây:

+ Có nguồn gốc rõ ràng, không mang mầm bệnh;

+ Thực hiện việc kiểm dịch tại nơi xuất phát và nơi đến theo quy định.

2)Trong thời gian tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật, chủ hàng phải thực hiện các quy định về yêu cầu vệ sinh thú y dưới sự giám sát của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương.

3) Khi kết thúc hội chợ, triển lãm, biểu diễn nghệ thuật: Chất thải, nước thải phải được xử lý đạt yêu cầu trước khi xả ra môi trường.

- **Căn cứ pháp lýcủa thủ tục hành chính:**

+ Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội;

+ Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản;

+ Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định khung giá dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho động vật.

+ Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23/11/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y.

** Lưu ý: Phầnchữ in nghiêng là nội dung đượcsữađổi, bổ sung*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu: 01 TS

ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH

Số:…… ĐKKD-VCTS

Kính gửi: .....…….....

Tên tổ chức, cá nhân: .....….....…….....

Địa chỉ giao dịch: ……..……..…..…

Điện thoại: …….…. Fax: …… E.mail: ……

CMND/Thẻ CCCD/Hộ chiếu số:……Ngày cấp……..Tại……

Đề nghị được kiểm dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh số hàng sau:

TT	Tênthươngmại	Tên khoa học	Kíchthướccáthể/Dạngsảnphẩm(1)	Sốlượng/Trọnglượng
			Tổngsố	

Tổngsốviếtbằngchữ:…….……

Mụcđíchsửdụng:…….…….....…….....…

Quycáchđónggói/bảoquản: …….……..Sốlượng bao gói: .....……

Tên, địachỉcơsởsảnxuất, kinhdoanh con giống/nuôitrồng/sơchế, chếbiến/ bảoquản: ……..…….……

Mãsốcơsở*(nếucó)*:……...…….……

Điệnthoại: ……..…….…. Fax: …… E.mail: ……

Têntổchức, cánhânnhậnhàng: ……..…….……

Địachỉ: ……...……..……...…...……..……...……

Điệnthoại: ……..…….…. Fax: …… E.mail: …….……

Nơiđến/nơithảnuôicuốicùng: ……..…….……

Nơigiaohàngtrongquátrìnhvậnchuyển*(nếucó)*:

1/ …….Sốlượng/Trọnglượng: …….....

2/…….Sốlượng/Trọnglượng:.....

3/…….Sốlượng/Trọnglượng:.……

Phươngtiệnvậnchuyển: ..……..……..……

Địađiểmkiểmdịch: …..……..……..…

Thờigiankiểmdịch: ...……..……..……...……..……

*

Đốivớisảnphẩmthủysảnxuấtpháttừcơsởnuôicóbệnhđangcôngbốdịchđềnghịcungcấpbổ sung cácthông tin sauđây:

- Thờigianthuhoạch:.……

- Mụcđíchsửdụngđộngvậtthủysảnmắcbệnh:..……

- Biệnphápxửlýđộngvậtthủysảnmắcbệnhtrướckhivậnchuyển:.……

Chúngtôi cam kếtchấphànhđúngphápluậtthú y./.

CÁN BỘ TIẾP NHẬN GIẤY ĐĂNG KÝ

(Ký, ghirõhọtên)

Đăngkýtại .....….....

Ngày..... tháng..... năm…….

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ

(Ký, đóngdấu, ghirõhọtên)

Ghichú:

- (1) Kíchthướccáthể (đốivớithủysảngiống)/Dạngsảnphẩmđốivớisảnphẩmthủysản);

- Giấykhaibáokiểmdịchđượclàmthành 02 bản: 01 bản do cơquankiểmdịchđộngvậtgiữ, 01 bản do tổchức, cánhângiữ.

BIỂU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG CÔNG TÁC THÚ Y

(Ban hành kèm theo Thông tư số 101/2020/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

III	**Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (bao gồm cả thủy sản)**	**Đơn vị tính**	**Mứcthu (đồng)**
1	Kiểm tra lâm sàng động vật		
1.1	Trâu, bò, ngựa, lừa, la, dê, cừu, đà điểu	Xeô tô/xe chuyên dụng	50.000
1.2	Lợn	Xe ô tô/xe chuyên dụng	60.000
1.3	Hổ, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng và động vật khác có khối lượng tương đương	Xe ô tô/xe chuyên dụng	300.000
1.4	Gia cầm	Xeô tô/xe chuyên dụng	35.000
1.5	Kiểm tra lâm sàng động vật thủy sản	Xe ô tô/xe chuyên dụng	100.000
1.6	Chó, mèo, khỉ, vượn, cáo, nhím, chồn, trăn, cá sấu, kỳ đà, rắn, tắc kè, thằn lằn, rùa, kỳ nhông, thỏ, chuột nuôi thí nghiệm, ong nuôi và động vật khác có khối lượng tương đương theo quy định tại Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch	Xe ô tô/xe chuyên dụng	100.000

2	Giám sát cách ly kiểm dịch		
2.1	Đối với động vật giống (bao gồm cả thủy sản)	Lô hàng	800.000
2.2	Đối với động vật thương phẩm (bao gồm cà thủy sản)	Lô hàng	500.000
3	Kiểm dịch sản phẩm động vật, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm khác có nguồn gốc động vật ***trường hợp phải kiểm tra thực trạng hàng hóa*** (bao gồm cả thủy sản, chưa bao gồm chi phí xét nghiệm)		
3.1	Kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh	Lô hàng	200.000
3.2	Kiểm dịch thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm từ thịt, phủ tạng, phụ phẩm của động vật ở dạng tươi sống, hun khói, phơi khô, sấy, ướp muối, ướp lạnh, đóng hộp; Lạp xưởng, patê, xúc xích, giăm bông, mỡ và các sản phẩm động vật khác ở dạng sơ chế, chế biến; Sữa tươi, sữa chua, bơ, pho mát, sữa hộp, sữa bột, sữa bánh và các sản phẩm từ sữa; Trứng tươi, trứng muối, bột trứng và các sản phẩm từ trứng; Trứng gia cầm giống, trứng tằm; phôi, tinh dịch động vật; Bột thịt, bột xương, bột huyết, bột lông vũ và các sản phẩm động vật khác ở dạng nguyên liệu; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản chứa thành phần có nguồn gốc từ động vật; Bột cá, dầu cá, mỡ cá, bột tôm, bột sò và các sản phẩm từ thủy sản khác dùng làm nguyên liệu để chế biến thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Dược liệu có nguồn gốc động vật: Nọc rắn, nọc ong, vẩy tê tê, mật gấu, cao động vật, men tiêu hóa và các loại dược liệu khác có nguồn gốc động vật; Da động vật ở dạng: Tươi, khô, ướp muối; Da lông, thú nhồi bông của các loài động vật: Hổ, báo, cầy, thỏ, rái cá và từ các loài động vật khác; Lông mao: Lông đuôi ngựa, lông đuôi bò, lông lợn, lông cừu và lông của các loài động vật khác; Lông vũ: Lông gà, lông vịt, lông ngỗng, lông công và lông của các loài chim khác; Răng, sừng, móng, ngà, xương của động vật; Tổ yến, sản phẩm từ yến; Mật ong, sữa ong chúa, sáp ong; Kén tằm	Lô hàng	100.000
3.3	Kiểm tra, giám sát hàng động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	Lô hàng	65.000